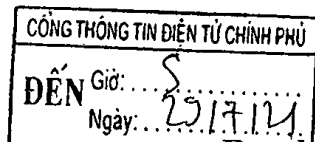


Số: *19* /2021/TT-BGDĐTHà Nội, ngày *01* tháng *7* năm 2021**THÔNG TƯ****Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1
Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc***Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;**Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH12 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;**Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;**Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học và Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học;**Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp và Tiếng Trung Quốc.***Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Chương trình giáo dục phổ thông môn học Ngoại ngữ 1, bao gồm:

1. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga;
2. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật;
3. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp;
4. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc.

Điều 2. Chương trình các môn học quy định tại Điều 1 Thông tư này được thực hiện theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ~~16~~ tháng ~~8~~ năm 2021 và thay Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

1. Chương trình Tiếng Nhật ban hành tại Quyết định số 2051/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được áp dụng cho đến khi quy định tại Điều 2 Thông tư này được thực hiện.

2. Đối với các lớp cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông chưa thực hiện được môn Tiếng Nhật theo lộ trình quy định tại Điều 2 Thông tư này tiếp tục thực hiện Quyết định số 2051/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Tiếng Nhật cho đến hết lớp 12.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục phổ thông, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

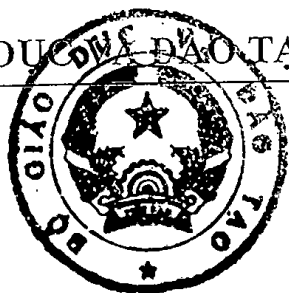
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGDĐTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- Hội đồng Quốc gia GD và Phát triển nhân lực;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ GDTrH, Vụ GDTH, Vụ PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Độ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MÔN TIẾNG NGA - NGOẠI NGỮ 1

*(ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

MỤC LỤC

	Trang
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	6
1. Mục tiêu chung.....	6
2. Mục tiêu các cấp học	8
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....	8
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung	8
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	35
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	35
1. Nội dung khái quát	36
2. Nội dung cụ thể	82
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	85
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	86
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 là môn học được tổ chức giảng dạy từ lớp 3 đến lớp 12 nhằm giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để sống và làm việc hiệu quả hơn, học tập tốt các môn học khác, hình thành kỹ năng học tập suốt đời.

Môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 cung cấp cho học sinh công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp các em trao đổi thông tin, tri thức khoa học và kỹ thuật tiên tiến, tri thức văn hoá, xã hội, tìm hiểu các nền văn hoá, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học tiếng Nga và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau, học sinh có thể hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hóa của dân tộc mình.

Là môn học trong chương trình giáo dục phổ thông, môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 còn liên quan trực tiếp và có tác động qua lại với nhiều môn học/nội dung giáo dục khác như: Ngữ văn/Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí, Nghệ thuật, Giáo dục thể chất, Tin học, Hoạt động trải nghiệm... Tiếng Nga còn là công cụ để dạy và học các môn học khác, đặc biệt là môn Toán và các môn khoa học tự nhiên.

Mục tiêu cơ bản của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam** (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể là học sinh kết thúc cấp Tiểu học đạt Bậc 1, học sinh kết thúc cấp Trung học cơ sở đạt Bậc 2, học sinh kết thúc cấp Trung học phổ thông đạt Bậc 3.

Nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được xây dựng theo hệ thống chủ điểm về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày phù hợp với lứa tuổi học sinh, về đất nước, con người, văn hoá Nga, Việt

* Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

Nam và các quốc gia khác trên thế giới; thể hiện những định hướng cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể là:

Ở cấp Tiểu học (lớp 3-5), việc dạy học tiếng Nga giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nhiều hơn đến hai kỹ năng nghe và nói.

Ở cấp Trung học cơ sở (lớp 6-9), việc dạy học tiếng Nga tiếp tục giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, đồng thời phát triển năng lực tư duy và nâng cao sự hiểu biết của học sinh về văn hoá, xã hội của Liên bang Nga và các quốc gia khác trên thế giới, cũng như hiểu biết sâu hơn về văn hoá, xã hội của dân tộc mình.

Ở cấp Trung học phổ thông (lớp 10-12), việc dạy học tiếng Nga giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga dựa trên nền tảng chương trình môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 dành cho các cấp Tiểu học và Trung học cơ sở, trang bị cho học sinh các kỹ năng để không ngừng học tập suốt đời và phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* tuân thủ các quy định được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các định hướng chung về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập và điều kiện thực hiện chương trình.

2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, tạo điều kiện cho học sinh tiếp cận dần một ngôn ngữ mới, đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga. Kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chính tả, từ vựng, ngữ pháp), văn hoá và xã hội được nâng dần từ dễ đến khó, là phương tiện để hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết. Ở cấp Tiểu học (lớp 3-5), cần ưu tiên phát triển hai kỹ năng nghe và nói. Ở cấp Trung học cơ sở, các kỹ năng giao tiếp nghe và nói vẫn được tiếp tục phát triển và thông qua luyện tập kết hợp các kỹ năng để tiến tới phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp Trung học phổ thông.

3. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được thiết kế dựa trên các cơ sở lí luận và kết quả nghiên cứu mới nhất về khoa học giáo dục, tâm lý học, ngôn ngữ học và phương pháp dạy học ngoại ngữ; kinh nghiệm

xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình giáo dục nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng những năm gần đây, nhất là của những quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam. Chương trình được thiết kế trên cơ sở hệ thống chủ điểm và chủ đề. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Hệ thống chủ điểm, chủ đề phản ánh văn hoá mang tính dân tộc và quốc tế; nội dung dạy học được lựa chọn và có thể lặp lại, mở rộng qua các năm học theo hướng đồng tâm xoắn ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vừa ôn tập ngữ liệu cũ vừa mở rộng thêm ngữ liệu mới, giúp học sinh được ôn luyện và nắm vững các kiến thức đã học. Thông qua việc triển khai hệ thống chủ điểm và chủ đề trong Chương trình, học sinh có thể được trang bị thêm nội dung của các môn học khác ở mức độ phù hợp và khả thi.

4. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đảm bảo lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga của học sinh được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo. Giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn quá trình dạy học, khuyến khích học sinh tham gia hoạt động luyện tập ngôn ngữ ở mức tối đa và từng bước nâng cao khả năng tự học. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra thể hiện qua việc chỉ quy định các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) cho mỗi bậc học và mỗi năm học, đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.

5. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Nga giữa các cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Tính liên thông và tiếp nối được thể hiện ở chỗ sau mỗi cấp học, học sinh đạt một bậc trình độ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

6. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Nga của các vùng miền, địa phương, đưa ra định hướng nội dung dạy học cụ thể, mặt khác tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

1.1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có một công cụ giao tiếp mới, hình thành và phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc chương trình giáo dục phổ thông, học sinh có khả năng giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam*, tạo nền tảng cho học sinh sử dụng tiếng Nga trong học tập và công việc, hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kỳ hội nhập.

1.2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có hiểu biết khái quát về đất nước, con người và nền văn hoá của nước Cộng hòa liên bang Nga và một số quốc gia nói tiếng Nga, cũng như của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hoá và ngôn ngữ của các quốc gia đó. Ngoài ra, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* còn góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với người lao động: ý thức và trách nhiệm lao động, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, khả năng thích ứng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp mới.

2. Mục tiêu các cấp học

2.1. Cấp Tiểu học

Sau khi kết thúc cấp Tiểu học, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Nga về các chủ điểm gần gũi với thực tế, phù hợp với lứa tuổi học sinh cấp Tiểu học thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết;
- Có kiến thức nhận môn, sơ cấp về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá Nga;
- Hứng thú với việc học tiếng Nga;
- Bước đầu hình thành phương pháp học tiếng Nga có hiệu quả.

2.2. Cấp Trung học cơ sở

Sau khi kết thúc cấp Trung học cơ sở, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

- Giao tiếp với cấp độ ngôn ngữ cao hơn về các chủ điểm gần gũi, quen thuộc; biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân; học cách trình bày, diễn giải vấn đề bằng tiếng Nga;
- Có kiến thức cơ sở về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; mở rộng hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hoá Nga;
- Tìm hiểu về đất nước, con người và nền văn hoá Nga; nhận biết sự tương đồng và khác biệt giữa nền văn hoá Nga, Việt Nam và các nền văn hóa khác;
- Hình thành và sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Nga trong và ngoài lớp học.

2.3. Cấp Trung học phổ thông

Sau khi kết thúc cấp Trung học phổ thông, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

- Giao tiếp với cấp độ ngôn ngữ cao hơn về các chủ điểm gần gũi, quen thuộc; biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân; nắm được kỹ năng trình bày, diễn giải vấn đề bằng tiếng Nga;
- Có kiến thức trung cấp về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; mở rộng hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hoá Nga;
- Tích cực, chủ động học tập, tìm hiểu văn hoá Nga; thông qua đó hiểu sự tương đồng và khác biệt giữa nền văn hoá Nga, Việt Nam và các nền văn hóa khác;
- Sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Nga trong và ngoài lớp học.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hoá, đất nước học của nước Cộng hòa liên bang Nga, Việt Nam và các quốc gia khác; góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng ngôn ngữ (tương ứng với những yêu cầu cụ thể cho từng cấp học).

2.1. Kỹ năng ngôn ngữ

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
Kỹ năng nghe		
<i>Nghe độc thoại</i>		
- Sau khi nghe văn bản, học sinh có thể: + Nhận biết chủ đề; + Nhận biết được nội dung chính.	- Sau khi nghe văn bản, học sinh có thể: + Nhắc lại/ kể lại được nội dung chính; + Mô tả tương đối chính xác, đầy đủ các thông tin.	- Sau khi nghe văn bản, học sinh có thể: + Xác định chủ đề, ý tưởng chính, thông tin chính và thông tin phụ.
- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với lứa tuổi tiểu học - Bậc 1 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>).	- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 2 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>). Văn bản dạng thông báo, trần thuật,	- Dạng văn bản: văn bản gốc hoặc được biên soạn, chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 3 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>). Văn bản dạng thông báo, trần thuật, miêu

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
Văn bản dạng trần thuật, miêu tả.	miêu tả.	tả và những văn bản hỗn hợp có yếu tố nghị luận.
- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày.	- Chủ đề văn bản: liên quan đến các lĩnh vực giao tiếp văn hoá - xã hội.	- Chủ đề văn bản: phù hợp với các lĩnh vực giao tiếp hàng ngày và văn hoá - xã hội - giáo dục.
- Độ dài văn bản: 100-130 từ.	- Độ dài văn bản: 170-200 từ.	- Độ dài văn bản: 250-350 từ.
- Lượng từ mới trong văn bản: 1%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 1,5-2%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 3%.
- Tốc độ đọc văn bản nghe: 120 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.	- Tốc độ đọc văn bản nghe: 150 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.	- Tốc độ đọc văn bản nghe: 170-200 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.
Nghe hội thoại		
- Sau khi nghe văn bản, học sinh cần: + Nhắc lại/ kể lại nội dung chính; + Nhận biết ý định giao tiếp của các nhân vật.	- Sau khi nghe văn bản, học sinh cần: + Nhắc lại/ kể lại nội dung; + Nhận biết ý định giao tiếp của các nhân vật.	- Sau khi nghe văn bản, học sinh cần: + Xác định chủ đề, nội dung, ý định giao tiếp của các nhân vật.
- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Sơ cấp - Bậc 1).	- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Cơ sở - Bậc 2).	- Dạng văn bản: văn bản gốc, hoặc được biên soạn, chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Trung cấp - Bậc 3).
- Chủ đề văn bản: thuộc lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày đơn giản.	- Chủ đề văn bản: liên quan đến các lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp văn hoá - xã hội.	- Chủ đề văn bản: phù hợp với các lĩnh vực giao tiếp hàng ngày và văn hoá - xã hội - giáo dục.

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
- Độ dài văn bản: ngắn 4-6 câu thoại; dài 6-8 câu thoại.	- Độ dài văn bản: ngắn 6-8 câu thoại; dài 8-10 câu thoại.	- Độ dài văn bản: ngắn 8-10 câu thoại; dài 10-15 câu thoại.
- Lượng từ mới trong văn bản: 1%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 1,5%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 2%.
- Tốc độ đọc văn bản nghe: 120 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.	- Tốc độ đọc văn bản nghe: 150 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.	- Tốc độ đọc văn bản nghe: 170-200 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.
Kỹ năng đọc		
- Phát âm, trọng âm đúng; đọc nổi từ; ngắt đoạn trong câu, đọc đúng ngữ điệu.	- Phát âm, trọng âm đúng; đọc nổi từ; ngắt đoạn trong câu, đọc đúng ngữ điệu, diễn cảm.	- Phát âm, trọng âm đúng; đọc nổi từ; ngắt đoạn trong câu, đọc đúng ngữ điệu, diễn cảm, tốc độ đọc nhanh hơn so với Bậc 2. - Sử dụng những hình thức đọc khác nhau tùy theo mục đích đặt ra.
- Sau khi đọc văn bản, học sinh cần: + Xác định chủ đề; + Nhận biết được nội dung chính.	- Sau khi đọc văn bản, học sinh cần: + Xác định ý tưởng chính; + Nhận biết được nội dung chính; + Liệt kê được đầy đủ các thông tin.	- Sau khi đọc văn bản, học sinh cần: + Xác định được chủ đề và ý tưởng chính của bài đọc; + Mô tả đầy đủ, chính xác thông tin chính, phụ; + Diễn giải được kết luận và đánh giá của tác giả.
- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ sở ngữ	- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu	- Dạng văn bản: văn bản gốc hoặc được biên soạn, chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với lứa tuổi tiểu học - Bậc 1 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>). - Văn bản dạng trần thuật, miêu tả.	từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 2 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>). - Văn bản dạng thông báo, trần thuật, miêu tả.	sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 3 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>). - Văn bản dạng thông báo, trần thuật, miêu tả và những văn bản hỗn hợp có yếu tố nghị luận.
- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp thông thường.	- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp thông thường và các lĩnh vực văn hoá - xã hội.	- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp thông thường và các lĩnh vực văn hoá - xã hội - giáo dục.
- Độ dài văn bản: 200-250 từ.	- Độ dài văn bản: 300-350 từ.	- Độ dài văn bản: 400-500 từ.
- Lượng từ mới trong văn bản: 1-2%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 3-4%. - Tốc độ đọc: đọc nghiên cứu 15-20 từ/phút; đọc hiểu đại ý của bài 30-40 từ/phút.	- Lượng từ mới trong văn bản: 5-6%. - Tốc độ đọc: đọc nghiên cứu 20-30 từ/phút; đọc hiểu đại ý của bài 40-50 từ/phút.
Kỹ năng viết		
- Học sinh cần biết: + Viết chính tả; + Viết đoạn văn đơn giản, tin nhắn điện thoại, bưu thiếp, thư ngắn; + Viết bài kể ngắn theo đề tài đã cho hoặc dựa vào các câu hỏi cho sẵn;	- Học sinh cần biết: + Viết đoạn văn, đơn, thư; trao đổi thư từ ngắn; + Viết bài kể lại văn bản đã đọc; + Lập dàn ý chi tiết của văn bản có sẵn; + Tóm tắt nội dung bài đã đọc;	- Học sinh cần biết: + Viết một bài tự luận theo chủ đề cho sẵn; + Viết một bài tự luận dựa trên một bài được đọc hoặc được nghe trước.

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
+ Lập dàn ý của văn bản có sẵn; + Tóm tắt nội dung bài đã đọc.	+ Điền thông tin vào các đơn từ; khai bản khai theo mẫu.	
- Dạng văn bản đọc để viết: Được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Sơ cấp).	- Dạng văn bản đọc để viết: Được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Cơ sở).	- Dạng văn bản đọc để viết: Được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Trung cấp).
- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày.	- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày và các lĩnh vực văn hoá - xã hội.	- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày và các lĩnh vực văn hoá - xã hội - giáo dục.
- Độ dài văn bản đọc để viết: 100-150 từ.	- Độ dài văn bản đọc để viết: 200-250 từ.	- Độ dài văn bản đọc để viết: không quá 500 từ.
- Lượng từ mới trong văn bản: 1%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 2%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 4%.
- Độ dài bài viết: 5-7 câu, đúng chuẩn mức của tiếng Nga hiện đại.	- Độ dài bài viết: 10-12 câu, đúng chuẩn mức của tiếng Nga hiện đại.	- Độ dài bài viết: 15-20 câu, đúng chuẩn mức của tiếng Nga hiện đại.
Kỹ năng nói		
Độc thoại		
- Học sinh cần biết: + Xây dựng được một bài nói lô-gích theo chủ đề đã cho, phù hợp với ý định giao tiếp (khoảng 7 câu trở lên); + Kể lại bài đã đọc (bài đọc có độ dài	- Học sinh cần biết: + Xây dựng được một bài nói có lô-gích theo chủ đề đã cho, phù hợp với ý định giao tiếp (khoảng 10 câu trở lên); + Kể lại bài đã đọc hoặc đã nghe có nội dung và ý định giao tiếp đa dạng (bài	- Học sinh cần biết: + Xây dựng được một bài nói có lô-gích, liền mạch, phù hợp với ý định giao tiếp (khoảng 15 câu trở lên); + Xây dựng được một bài nói (lời nói) dựa trên một bài được đọc hoặc được nghe

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
khoảng 100-150 từ).	đọc có độ dài khoảng 200-250 từ; + Thể hiện thái độ đối với các sự việc, sự kiện, nhân vật và hành động của họ.	trước (bài đọc có độ dài 250-300 từ); + Truyền đạt lại nội dung, tư tưởng chính của bài được đọc hoặc được nghe trước và thể hiện thái độ đối với những sự việc, sự kiện, nhân vật và hành động của họ (bài đọc có độ dài khoảng 400-500 từ).
Hội thoại		
- Học sinh cần: + Hiểu người đối thoại, nắm được ý định giao tiếp của người đó trong phạm vi tình huống giao tiếp hẹp; + Đáp lại chính xác lời của người đối thoại; + Hội thoại tự nhiên, thể hiện được ý định giao tiếp trong phạm vi tình huống giao tiếp hẹp. Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn mực của tiếng Nga hiện đại, bao gồm cả những nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.	- Học sinh cần: + Hiểu người đối thoại, nắm được ý định giao tiếp của người đó trong các tình huống giao tiếp có giới hạn; + Đáp lại chính xác lời của người đối thoại; + Hội thoại tự nhiên, thể hiện được ý định giao tiếp trong các tình huống giao tiếp có giới hạn. Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn mực của tiếng Nga hiện đại, bao gồm cả những nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.	- Học sinh cần: + Hiểu người đối thoại, nắm được ý định giao tiếp của người đó trong các tình huống giao tiếp có giới hạn; + Phản ứng, đối đáp chính xác lời nói của người đối thoại; + Bắt đầu và dẫn dắt cuộc hội thoại, nói chuyện trong những tình huống giao tiếp khác nhau với những mục đích khác nhau. Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn mực của tiếng Nga hiện đại, bao gồm cả những chuẩn mực nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.

2.2. Kiến thức ngôn ngữ

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
Ngữ âm. Chữ viết		
- Học sinh ghi nhớ và sử dụng được: + Bảng chữ cái; mối tương quan giữa âm và chữ cái; các nguyên âm và phụ âm; các phụ âm cứng và mềm, hữu thanh và vô thanh; từ, âm tiết; + Trọng âm, nhịp điệu; + Các quy tắc phát âm; + Phân chia ngữ đoạn; + Các loại ngữ điệu: ngữ điệu 1 (câu kể, trần thuật); ngữ điệu 2 (câu hỏi có từ để hỏi, yêu cầu, đề nghị, hô ngữ); ngữ điệu 3 (câu hỏi không có từ để hỏi, ngữ đoạn chưa kết thúc); ngữ điệu 4 (câu hỏi đối chiếu không đầy đủ được bắt đầu bằng liên từ “a”); ngữ điệu 5 (câu cảm thán).	- Ngoài các yêu cầu ở cấp Tiểu học, học sinh cần ghi nhớ và sử dụng được: + Ngữ điệu 4 (câu liệt kê, ngữ đoạn chưa kết thúc trong câu đàm thoại); + Kiến thức về các quy tắc viết chữ hoa và chữ thường.	

Cấu tạo từ. Hình thái học

Học sinh làm quen với các từ loại (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ...).	- Học sinh nhận biết được: + Thành phần cấu tạo từ (thân từ, đuôi từ, gốc từ, hậu tố, tiền tố); + Mô hình cấu tạo từ (dùng hậu tố, dùng tiền tố, dùng hậu tố và tiền tố). Cụ thể: • Danh từ chỉ người mang quốc tịch có hậu tố -ец; -анин; -к(а); -иц(а); -ниц(а) • Danh từ chỉ nghề nghiệp có hậu tố -тель; -ист; -иц(а); -к(а) • Danh từ chỉ hành động có hậu tố -ени-; -ни- • Tính từ có hậu tố -н-; -ск-; -ическ- • Trạng từ có hậu tố -о; tiền tố по- và hậu tố -ск-и • Động từ có hậu tố -ыва-/и-ва-; -ва-; -а-; -и-; -ова-/ева-; -ну- • Động từ chuyển động có tiền tố по-; в-; вы-; при-; у- + Các dạng biến âm cơ bản trong gốc từ.	- Học sinh ghi nhớ và phân biệt được: + Thành phần cấu tạo từ (thân từ, đuôi từ, gốc từ, hậu tố, tiền tố); + Mô hình cấu tạo từ (dùng hậu tố, dùng tiền tố, dùng hậu tố và tiền tố). Cụ thể: • Danh từ chỉ người theo nghề nghiệp, công việc, quốc tịch có hậu tố -тель; -иц(а); -ник/-иц(а); -чик/-чиц(а); -/-к(а); -ец/-к(а); -анин/-анка; -ин/-к(а); -ик/- • Các danh từ trừu tượng có hậu tố -ни(е); -ени(е); -ств(о); -к(а); -аци(я); -ость • Tính từ có hậu tố -енн-; -ов-; -еньк-; -ейш-; -айш- • Trạng từ có hậu tố -и; -е • Động từ có tiền tố на-; пере-; по-; про-; о- • Động từ chuyển động có tiền tố пере-; про-; о-; за-; под-; от-; до- + Khái niệm về từ viết tắt và từ ghép.
--	--	---

DANH TỪ					
Danh từ động vật và bất động vật. Giống và số của danh từ. Hệ thống cách của danh từ: biến đổi, ý nghĩa và sử dụng.					
Các ý nghĩa cơ bản của các cách:					
Cấp Tiểu học		Cấp Trung học cơ sở		Cấp Trung học phổ thông	
Cách 1					
- Chủ thể hành động	Нина смотрит телевизор. Папа читает.				
- Chủ thể trạng thái	Мальчик спит.				
- Người (sự vật) mang tính chất /đặc tính	Девушка красивая. Книга интересная.				
- Tên chủ thể (người, sự vật)	Это Андрей. Вот книга.				
- Mô tả chủ thể	Брат - врач.				
- Hô ngữ	Андрей, иди сюда!				
- Sự việc, sự kiện	Завтра экзамены.	- Sự việc, sự kiện	Завтра начнётся экзамен. Урок начинается в 2 часа. Идёт урок.		
- Sự vật đang	В городе есть				

hiện diện	театр.				
- Chỉ ngày tháng	Какое сегодня число? Первое марта.				
- Chỉ ngày trong tuần, các mùa trong năm.	Сегодня четверг. Сейчас зима.				
- Giới thiệu tên người	Меня зовут Лена.	- Giới thiệu tên người - Giới thiệu tên sự vật	Её зовут Анна. Детский лагерь называется «Артек».		
- Đồ vật sở hữu	У меня есть книга.	- Tình trạng (thể chất, cảm xúc) của người	У меня грипп. У них радость.		
		- Bộ phận cơ thể bị đau	У меня болит голова.		
- Đối tượng đánh giá	Мне нравится этот журнал.	- Người, sự vật cần thiết	Мне нужна книга. Мне нужен помощник.	- Đối tượng quan tâm, đối tượng của cảm xúc	Меня заинтересовал этот человек. Меня беспокоит здоровье сестры.
				- Đối tượng so sánh	Брат старше, чем сестра.
				- Người, sự vật trong cấu trúc bị động	Книга написана известным писателем. Здание строится давно.

Cách 2

a) Không có giới từ

- Định ngữ	Это центр города.	- Chỉ sở hữu (danh từ + tính từ)	Вот машина старшего брата.	- Miêu tả người và vật	Человек высокого роста.
- Sự vắng mặt của người, sự vật ở thời hiện tại	У меня нет брата. В городе нет театра.	- Sự vắng mặt của người, sự vật ở thời hiện tại, quá khứ, tương lai (danh từ + tính từ)	В магазине не было/ нет/ не будет фруктового мороженого.		
- Kết hợp với số từ trong cấu trúc nói về tuổi (1-50) và giờ (0-24)	Мне 10 лет. Мы обедаем в 11 часов.	- Dùng với số từ và từ chỉ số lượng nhiều, мало, несколько...	В этом классе 28 учеников. Он всегда покупает много книг.		
- Tháng trong cấu trúc chỉ thời gian (có ngày, tháng), trả lời cho câu hỏi Какое сегодня число?	Сегодня первое января.	- Thời gian xảy ra hành động hoặc sự kiện (có ngày, tháng, năm)	Это было первого мая 2017 года.		
				- Một phần của tổng thể; đo lường	Я купил литр молока.
				- Đối tượng so sánh	Самолёт быстрее поезда.
				- Đối tượng hành	Решение

				động khi kết hợp với danh từ	проблемы было необходимо.
				- Đối tượng hành động khi kết hợp với các động từ добиваться, достигать, требовать, хотеть	Они добились больших успехов. Все хотят счастья.
b) Có giới từ					
- Điểm xuất phát của chuyển động (из, с)	Они приехали из Англии.	- Điểm xuất phát của chuyển động (от)	Я пришёл от врача.		
- Chỉ sở hữu (у)	У Андрея есть машина.				
		- Điểm đến của chuyển động (до)	Как доехать до парка?	- Địa điểm (около, у, напротив...)	Напротив нашего дома построили школу.
		- Thời điểm diễn ra hành động (после, во время, до)	Он пришёл после обеда/ во время обеда/ до обеда.	- Thời gian	Он работает с утра до вечера.

				- Nguyên nhân (от, из-за)	Ребенок заплакал от боли.
				- Mục đích	Мне необходим словарь для работы.
Cách 3					
a) Không có giới từ					
- Đối tượng tiếp nhận hành động	Вечером я звоню бабушке.	Đối tượng tiếp nhận hành động (danh từ + tính từ/ đại từ)	Эту книгу я подарю моему новому другу.	- Chủ thể có mong muốn	Ане хочется пить.
- Chủ thể cần làm gì đó	Антону нужно пойти к врачу.	Chủ thể cần ai đó, cái gì đó	Этому ученику нужен словарь.		
- Chủ thể (sự vật) được nhắc đến trong lời nói về tuổi	Другу двадцать лет.	- Chủ thể mang trạng thái, tình cảm	Детям было очень весело.		
		- Chủ thể mang trạng thái khi thực hiện hành động	Ученикам интересно изучать русский язык.		

b) Có giới từ					
- Đích chuyển động (người) (к)	Я иду к врачу.	- Địa điểm diễn ra chuyển động (по)	Я иду по улице.		
		- Phương tiện truyền thông (по)	Я видел этот фильм по телевизору.		
		- Định ngữ (по)	Это учебник по математике.		
				- Thời gian	По средам он ходил в бассейн.
				- Nguyên nhân	Благодаря помощи друзей он закончил работу.

Cách 4

a) Không có giới từ

- Đối tượng của hành động (sự vật)	Анна купила журнал.	- Đối tượng của hành động (người và vật)	Я жду мою старшую сестру.		
- Đối tượng của động từ звать (chỉ dùng đại từ nhân xưng)	Его зовут Сергей.			- Chủ thể logic	Мать радуют успехи сына.
- Khoảng thời gian	Я живу здесь	- Khoảng thời	Мы отдыхаем	- Cấu trúc chỉ thời	Я целый месяц

diễn ra hành động (chỉ dùng год và час)	год. Мы обедаем 2 часа.	gian diễn ra hành động	неделю.	gian với từ целый, весь	тебя не видела.
		- Cấu trúc chỉ thời gian với từ каждый	Мы встречаемся каждый год.		
b) Có giới từ					
- Đích chuyển động (địa điểm) (в, на)	Утром я иду в школу/ на почту.			- Hướng, mục đích chuyển động (за)	Друзья поехали отдыхать за границу.
- Thời điểm xảy ra hành động (chỉ dùng giờ và ngày trong tuần) (в)	Урок начинается в 8 часов. В среду у нас экскурсия.	- Thời điểm xảy ra hành động với через và trạng từ назад	Через неделю наш класс поедет на экскурсию в Ханой.	- Thời gian (в, на, за)	В тот день было очень жарко. Брат приехал на неделю. Здание построено за год.
				- Nhượng bộ	Брат крепко спал несмотря на шум.
Cách 5					
a) Không có giới từ					
- Công cụ hoặc phương tiện hành động	Коля пишет карандашом.			- Phương thức hành động	Он сделал открытку своими руками.
- Dùng với động từ	Брат	- Dùng với động	Подруга	- Vật sở hữu	Этот человек

заниматься	занимается спортом.	từ интересоваться	интересуется музыкой.		владеет землей.
- Nghề nghiệp (dùng với động từ быть và работать)	Борис будет инженером.	- Dùng với các động từ быть, стать, являться	Минь был хорошим другом.		
		- Thời gian	Ранним утром он уходит в поле.		
				- Chủ thể hành động trong câu bị động	Рассказ написан молодым журналистом.
b) Có giới từ					
- Cùng hành động (с)	Папа разговаривает с сыном.	- Vị trí (над, под, перед, за, между, рядом с)	Лампа висит над столом. Есть аптека рядом с домом?		
- Định ngữ (с)	Я люблю чай с молоком.			- Miêu tả người và vật	Вошла девушка с голубыми глазами.
				- Mục đích chuyển động	Он пошёл за хлебом.

Cách 6

Luôn luôn có giới từ

- Đối tượng của lời nói, tư duy (о)	Я часто думаю о семье.				
- Địa điểm (в/ на)	Книга в столе/ на столе.				
- Phương tiện chuyển động (на)	Школьники едут в музей на автобусе.				
- Thời điểm xảy ra hành động là các tháng (в)	Экзамен в мае.	- Thời điểm xảy ra hành động (tuần/ tháng/ năm + tính từ) (в/ на)	Друг приехал на прошлой неделе/ в этом году.	- Thời gian	При ответе на вопрос он задумался.
				- Điều kiện	При простуде лучше оставаться дома.

ĐẠI TỪ

- Ý nghĩa, biến đổi cách và cách sử dụng của đại từ nhân xưng (я, ты, он, она, оно, мы, вы, они); - Đại từ nghi vấn (какой, чей, сколько), đại từ sở hữu (мой, твой...), đại từ chỉ định (этот), đại từ xác định	- Đại từ chỉ định (тот), đại từ xác định (сам, весь).	- Đại từ nhân xưng bất định: кто-то, что-то, какой-то, кто-нибудь, что-нибудь, какой-нибудь; - Đại từ phủ định có giới từ: ни с кем, ни о чем...
--	--	--

(каждый), đại từ phủ định (никто, ничто, никого, ничего).		
TÍNH TỪ		
- Tính từ dạng đầy đủ (красивый, русский, большой); - Tính từ phù hợp với danh từ về giống, số ở cách 1; - Tính từ dạng so sánh cao nhất (самый красивый); - 2 tính từ dạng rút gọn занят, болен (Сегодня я занят.)	- Tính từ phù hợp với danh từ về giống, số ở cách 2, 3, 4, 5, 6; - Tính từ dạng so sánh hơn kém (Карандаш длиннее, чем ручка.); - Tính từ dạng rút gọn готов, похож (Брат похож на папу.).	- Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của tính từ: Самолёт быстрее, чем поезд. (Самолёт быстрее поезда.) Озеро Байкал – глубочайшее озеро в мире; - Tính từ dạng rút gọn với các từ phụ thuộc: Фрукты богаты витаминами. Город известен всему миру своими театрами.
ĐỘNG TỪ		
- Động từ nguyên dạng (читать, идти, смотреть...); - Động từ thuộc kiểu chia I (делать, гулять) và kiểu chia II (говорить, учить) thời hiện tại; - Động từ có -ся thời hiện tại (учиться, заниматься); - Thức mệnh lệnh của động từ (читай, читайте; говори, говорите); - Động từ chia thời quá khứ (читал,	- Thể động từ với ý nghĩa hành động đồng thời và nối tiếp; thời quá khứ với tiểu từ phủ định не; - Động từ chuyển động có tiền tố (у-, вы-, в-): уходить-уйти, уезжать-уехать, входить-войти.	- Tính động từ; - Động từ có -ся; - Trạng động từ; - Động từ chuyển động không tiền tố: лететь, летать; бежать, бегать; плыть, плавать; нести, носить; везти, возить; - Động từ chuyển động 2 nhóm có tiền tố: + пойти (поехать); приходиться-прийти (приезжать-приехать); уходить-уйти

учился, был); - Động từ chuyển động không tiền tố идти, ходить, ехать, ездить; - Động từ thể chưa hoàn thành (HCB) và thể hoàn thành (CB) (kiến thức sơ khai) (делать-сделать, читать- прочитать...); - Động từ chuyển động có tiền tố по-, при- (пойти, поехать, прийти, приехать); - Thời tương lai của động từ chưa hoàn thành và hoàn thành thể (буду читать, прочитаю); - Chi phối của động từ đối với danh từ (смотреть телевизор, разговаривать с братом).		(уезжать-уехать); входить-войти; выходить-выйти; подходить-подойти; отходить-отойти; доходить-дойти (доезжать-доехать); переходить- перейти (переезжать-переехать); проходить-пройти (проезжать- проехать); заходить-зайти (заезжать- заехать); + приносить-принести; уносить- унести; выносить-вынести (В нашей семье мусор выносит папа.)
SỐ TỪ		
- Số từ chỉ số lượng (один, два, три...); - Số từ kết hợp với danh từ год và час (два года; семь часов); - Số từ thứ tự ở cách 1 (первый, второй...).	- Số từ thứ tự ở các cách (первого, первому...).	- Biến đổi số từ số lượng (+ danh từ) ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 (в пяти километрах...); - Biến đổi số từ tập hợp (+ danh từ) ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 (встретить двоих друзей).

TRẠNG TỪ		
- Trạng từ chỉ địa điểm (там, тут, здесь, дома, слева, справа, далеко, близко); - Trạng từ chỉ thời gian (утром, днём, вечером, ночью, весной, летом, осенью, зимой, иногда, обычно, сегодня, вчера...); - Trạng từ chỉ tính chất hành động, trạng thái (хорошо, плохо, медленно, быстро, по-русски); - Trạng từ nghi vấn (как, когда, где, куда, откуда).	- Trạng từ vị ngữ chỉ trạng thái của người (весело, интересно, трудно...).	- Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của trạng từ: Антон говорит громче, чем Оля. (Антон говорит громче Оли.) Антон говорит громче всех. - Trạng từ phủ định: нигде, никогда...; - Trạng từ bất định: где-то, где-нибудь...
TRỢ TỪ		
- Giới từ (в, на, из, с, к, у, о); - Liên từ, từ liên từ (и; или; а; но; и..., и...; потому что; поэтому; что; где; куда; когда); - Tiều từ (не).	- Giới từ (над, под, без, во время, через, после, до, по, от...); - Liên từ, từ liên từ (не только... но и...; чтобы; если; который); - Tiều từ và ý nghĩa của chúng (не, ни, ли, даже, неужели, разве).	- Liên từ (чем..., тем...; после того как; прежде чем; перед тем как; пока; пока не...); - Tiều từ (ведь, же, почти, совсем).

CÚ PHÁP		
Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
Các loại câu đơn		
- Câu kể/ trần thuật: Вчера приехал мой друг. - Câu hỏi: Это Антон? Чей это учебник? - Câu cầu khiến, đề nghị: Пойдём в парк! Читай!		- Câu chủ động – bị động: Ученик изучает русский язык. – Русский язык изучается учеником.
- Câu khẳng định: Андрей смотрит телевизор. Сегодня тепло. - Câu phủ định: Гости не пришли.	- Câu phủ định: В комнате никого нет.	
- Cấu trúc câu hai thành phần: Андрей спит. Брат - учитель. Мама дома. В пятницу был концерт.		- Cấu trúc câu hai thành phần có vị ngữ là dạng rút gọn của tính từ và tính động từ: Эти перчатки тебе велики. Обещания были забыты.
- Cấu trúc câu một thành phần: Холодно.	- Cấu trúc câu một thành phần (vô nhân xưng, nhân xưng bất định, nhân xưng xác định): Мне трудно идти. Магазин откроют в 10 часов. Пишите!	- Cấu trúc câu một thành phần vô nhân xưng dạng Занято! Закрыто.

<i>Phương thức diễn đạt các thành phần trong câu đơn</i>		
<i>Phương thức diễn đạt chủ ngữ</i>		
- Danh từ hoặc đại từ ở cách 1: Анна/Она танцует.	- Danh từ kết hợp với số từ: Два брата учились вместе.	- Danh từ kết hợp với từ chỉ số lượng: На экскурсии было много студентов . Один из учеников опоздал. - Đại từ bất định: Кто-то пришёл. Что-то случилось.
<i>Phương thức diễn đạt vị ngữ</i>		
- Các từ loại ở cách 1 (danh từ, đại từ, tính từ...): Папа врач . Этот дом мой . - Động từ ở thức trần thuật và thức mệnh lệnh: Антон читает . Читай(те)! - Động từ đã chia kết hợp với động từ nguyên dạng: Я хочу гулять . - Động từ đã chia kết hợp với danh từ: Игорь будет врачом .	- Trạng từ vị ngữ можно, нужно, надо, нельзя kết hợp với động từ nguyên dạng: Мне нужно работать . - Trạng từ vị ngữ: Холодно . Зимой холодно . Мне холодно .	- Tính động từ bị động dạng rút gọn: Магазин закрыт . - Tính từ dạng đầy đủ và rút gọn: Антон красивый . Антон болен . - Tính từ rút gọn kết hợp với động từ nguyên dạng: Я рад вас видеть . - Tính từ dạng so sánh hơn kém và cao nhất: Эта статья интереснее . Эта улица самая красивая .
<i>Phương thức diễn đạt bổ ngữ</i>		
- Danh từ số ít và đại từ nhân xưng các cách có và không có giới từ: Я читаю книгу . Я читаю о ней . Я читаю о	- Danh từ số nhiều các cách có và không có giới từ: Я читаю книги . Я читаю о разных странах .	- Đại từ bất định các cách có và không có giới từ: Прочитай мне что-нибудь

России/ о Вьетнаме.	- Động từ nguyên dạng: Антон попросил меня помочь .	интересное.
<i>Phương thức diễn đạt định ngữ</i>		
- Định ngữ hợp dạng: Это красивая девушка. - Định ngữ không hợp dạng: их книга; книга брата; чай с сахаром.	- Định ngữ hợp dạng: первый день.	- Định ngữ hợp dạng: Danh từ với tính động từ: любящий отец; дом, построенный дедушкой; - Định ngữ không hợp dạng: Danh từ với động từ nguyên dạng: привычка пить молоко перед сном.
<i>Phương thức diễn đạt trạng ngữ</i>		
Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
- Không gian (danh từ với giới từ, trạng từ): Брат живёт во Вьетнаме. Наташа живёт далеко. - Thời gian (trạng từ): Я долго ждал тебя. - Mục đích (động từ nguyên dạng): Я иду обедать .	- Thời gian (danh từ với giới từ): Друг приедет в сентябре .	- Không gian: гулять по Москве ; - Thời gian: + Danh từ, số từ: 2-го мая 2020 года; неделю назад; через год; за обедом; с 10-и до 19-и часов; каждый день по вечерам; решил задачу за 10 минут; взять эту книгу на две недели... + Đoạn trạng động từ: Танцуя , они разговаривали.

		- Điều kiện: + Danh từ với giới từ: при встрече; + Đoạn trạng động từ: Выбирая книгу в подарок другу, вспомните, какие книги он любит читать. - Nguyên nhân: + Danh từ/ đại từ với giới từ: благодаря тебе; из-за загрязнения воздуха; плакать от радости; + Đoạn trạng động từ: Не поняв вопрос учителя, ученик не смог дать правильный ответ. - Mục đích: + Danh từ với giới từ: хорошие условия для учёбы; + Động từ chuyển động với за và danh từ cách 5: Сестра пошла в магазин за хлебом. + Động từ chuyển động với động từ nguyên dạng: Он приехал в Москву учиться. - Nhượng bộ: + Danh từ với giới từ: несмотря на
--	--	---

		дождь; + Đoạn trạng động từ: Находясь подóлгу за границей, он старался не забывать родной язык.
Các loại câu phức		
Câu phức đẳng lập với các liên từ и, а, но, или: Это мой дом, а это твой дом.	Câu phức đẳng lập với các liên từ: не только..., но и...: Он изучает не только русский, но и английский язык.	Câu phức với liên từ чем..., тем...: Чем умнее человек, тем он скромнее.
Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ với các liên từ và từ liên từ khác nhau: - Mệnh đề bổ ngữ với что, чтобы, кто, как, какой, чей, где, куда, откуда; - Mệnh đề nguyên nhân với потому что.	Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ với các liên từ và từ liên từ khác nhau: - Mệnh đề bổ ngữ với ли: Я не знаю, придёт ли он. - Mệnh đề định ngữ với который: Я вижу друга, который живёт в квартире 5. - Mệnh đề thời gian với когда: Когда шёл дождь, мы сидели в классе. - Mệnh đề nguyên nhân – kết quả với поэтому: Сегодня учитель заболел, поэтому мы отдыхаем. - Mệnh đề điều kiện với если: Если вы пойдёте на выставку этого художника, вам понравятся его	Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ với các liên từ và từ liên từ khác nhau: - Mệnh đề định ngữ với откуда, куда, где, когда, чей, кто, что, какой: Лес, куда мы вошли, был старый. - Mệnh đề trạng ngữ chỉ địa điểm với где, куда, откуда. Câu chính có trạng từ там, туда, оттуда: Мы собрались там, куда нас просили прийти. - Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với когда, в то время как, пока, пока не // до того как, перед тем как, прежде чем, когда, после того как, как только: Когда шёл урок, в классе стояла тишина; Как только приеду, позвоню.

	картины. - Mệnh đề mục đích với чтобы: Я взял журнал, чтобы перевести эту статью. - Mệnh đề nhượng bộ với хотя: Хотя было холодно, мы поехали на море.	- Mệnh đề trạng ngữ chỉ mức độ với так..., как...; так..., что...; такой..., что...: В лесу было так хорошо, что мы не хотели уходить.
<i>Lời nói gián tiếp và lời nói trực tiếp</i>		
	- Chuyển câu trần thuật: Мама сказала: «Это моя сумка.» - Мама сказала, что это её сумка. - Chuyển câu hỏi có từ để hỏi: Учитель спросил учеников: «Что вы делали вчера?» - Учитель спросил учеников, что они делали вчера. - Chuyển câu có mệnh lệnh thức: Учитель сказал ученикам: «Читайте!» - Учитель сказал ученикам, чтобы они читали. - Chuyển câu hỏi không có từ để hỏi: Учитель спросил Антона: «Ты сделал задание?» - Учитель спросил Антона, сделал ли он задание.	

<i>Trật tự từ trong câu</i>		
- Tính từ, đại từ sở hữu đứng trước danh từ: интересная выставка, мой дом; - Từ chỉ phối đứng trước từ bị chỉ phối: в центре города; читать газету; - Trạng từ có hậu tố -о, -е đứng trước động từ (хорошо танцует), còn trạng từ với tiền tố по- và hậu tố -и đứng sau động từ: Мы говорим по-русски; - Chủ ngữ đứng trước vị ngữ: Брат читает; - Trạng ngữ biểu thị vị trí hoặc thời gian, có thể đứng ở đầu câu: В городе есть театр. Утром я иду в школу.	- Thứ tự từ trong câu phụ thuộc vào mục đích thông báo: Игорь вернулся поздно вечером. (Когда вернулся Игорь?) Поздно вечером вернулся Игорь. (Кто вернулся поздно вечером?)	
Từ vựng		
Từ vựng của cấp Tiểu học là 700-800 từ, trong đó từ vựng tự bổ sung là 100-150 từ. Từ vựng của cấp Tiểu học phục vụ cho phạm vi giao tiếp hằng ngày theo các chủ đề tối thiểu.	Từ vựng của cấp Trung học cơ sở là 1500-1600 từ, trong đó từ vựng tự bổ sung là 150-200 từ. Từ vựng của cấp Trung học cơ sở phục vụ cho phạm vi giao tiếp hằng ngày, phạm vi trường học và văn hoá xã hội.	Từ vựng của cấp Trung học phổ thông là 1800-2000 từ, trong đó từ vựng tự bổ sung là 150-200 từ. Từ vựng của cấp Trung học phổ thông phục vụ cho phạm vi giao tiếp hằng ngày, phạm vi trường học và văn hoá xã hội.

3. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hoá, đất nước học

Đất nước học là nội dung trong chương trình dạy và học ngoại ngữ trên thế giới. Đối với môn Tiếng Nga, học sinh sẽ được giới thiệu về thiên nhiên và con người Nga, lịch sử, văn học, nghệ thuật Nga, những ngày lễ lớn, những món ăn của người Nga. Đồng thời, học sinh cũng sẽ được học cách giới thiệu bằng tiếng Nga về thiên nhiên và con người, lịch sử, văn học, nghệ thuật của Việt Nam, những ngày lễ lớn, phong tục tập quán, những món ăn của người Việt...

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát: Hệ thống chủ điểm

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá, Chương trình ở cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông tập trung vào các chủ điểm mà học sinh ở lứa tuổi thiếu nhi và thanh thiếu niên quan tâm.

Cấp Tiểu học gồm các chủ điểm:	Cấp Trung học cơ sở gồm các chủ điểm:	Cấp Trung học phổ thông gồm các chủ điểm:
- Giao tiếp hằng ngày - Gia đình em - Bạn bè em - Trường, lớp em - Thế giới quanh em	- Giao tiếp hằng ngày - Tôi và những người xung quanh - Quê hương/ thành phố - Tổ quốc và các nước trên thế giới - Học tập	- Tôi và những người xung quanh - Cuộc sống của chúng ta - Tổ quốc và các nước trên thế giới

Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống ở Nga và trên cơ sở đó có sự so sánh với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề ở từng bậc trình độ. Việc sắp xếp chủ đề cho từng chủ điểm ở mỗi bậc căn cứ vào mức độ yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ cần có để thực hiện các hoạt động giao tiếp trong từng chủ đề, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm sinh lý của học sinh.

2. Nội dung cụ thể: Yêu cầu cần đạt ở mỗi cấp, mỗi lớp

Cấp Tiểu học

a) Từ vựng (700-800 từ)

- Chào hỏi
- Con số
- Sở thích
- Các môn học
- Phòng học
- Hoạt động trong giờ học
- Đồ dùng học tập
- Chỉ thời gian (giờ, ngày, tháng, mùa)
- Quần áo, trang phục
- Màu sắc
- Nghề nghiệp
- Hoạt động trong thời gian rỗi
- Quà tặng
- Lễ hội, các dịp đặc biệt
- Đồ ăn, thức uống
- Bộ phận cơ thể
- Sức khỏe
- Đồ đạc trong nhà
- Nhà ở (nhà riêng, căn hộ...)
- Quê hương (thành phố, làng quê...)
- Phương tiện giao thông
- Hoạt động trong kì nghỉ
- Các địa điểm du lịch
- Thời tiết

b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết

Chủ đề	Câu hỏi gợi ý
<i>Kể về bản thân</i>	1) Как тебя зовут? 2) Сколько тебе лет?

Chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	3) Откуда ты? 4) Где ты учишься? 5) Что ты учишь? 6) Как ты знаешь русский язык? 7) Кем ты хочешь быть? Почему? 8) Где живут твои дедушка и бабушка? 9) Ты часто им звонишь? 10) Что ты любишь делать в свободное время? Чем занимаешься?
<i>Kể về người bạn</i>	1) Как его зовут? 2) Какой у него характер? 3) Откуда он? 4) Где он учится? 5) Что он учит? 6) Где он живёт? 7) Что вы любите делать вместе?
<i>Kể về gia đình</i>	1) Какая у тебя семья? 2) Где живёт твоя семья? 3) Кто твои родители? 4) На кого в семье ты похож(-а)? 5) Кем они работают? Где? 6) У тебя есть брат, сестра?

Chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	7) Как их зовут? Сколько им лет? 8) Они работают или учатся? Где? 9) Что любит делать в свободное время твоя семья? 10) Куда вы любите ходить/ездить в свободное время/на каникулы? Почему? 11) Что вы обычно делаете в субботу и воскресенье?
<i>Học tập (nơi học tập, môn học yêu thích)</i>	1) Как называется твоя школа? (Где ты учишься?) 2) Какие предметы ты изучаешь (учишь) в школе? 3) Какие предметы тебе нравятся? 4) Сколько времени ты учишь русский язык? 5) Тебе нравится русский язык? Почему? 6) Сколько времени ты занимаешься в школе каждый день? 7) Когда ты делаешь домашнее задание? (Вечером/ Днём) 8) Сколько времени ты делаешь домашнее задание? 9) Кем ты хочешь быть?
<i>Một ngày của bản thân</i>	1) Когда ты встаёшь? 2) Что ты делаешь потом? 3) Что ты ешь на завтрак? 4) Когда ты идёшь в школу? 5) На чём ты едешь в школу? 6) Когда начинается урок?

Chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	7) Какие предметы ты изучаешь? 8) Что вы делаете на переменках? 9) Когда ты приходишь домой? 10) Когда ты ужинаешь? 11) Что ты делаешь вечером? 12) Сколько времени (в день) ты проводишь в Интернете?
<i>Thời gian rỗi, sở thích</i>	1) Что ты любишь делать в свободное время? 2) Ты любишь проводить время в Интернете? 3) Какие фильмы (мультфильмы), передачи, книги тебе нравятся? 4) Какая музыка тебе нравится? Где и когда ты слушаешь музыку? 5) Где ты обычно гуляешь (отдыхаешь) в свободное время? 6) Что ты делаешь в субботу и воскресенье? 7) С кем ты ходишь в цирк, в парк/зоопарк/аквапарк, на выставки? 8) Где ты уже был(-а) во Вьетнаме и что видел(-а)? 9) Куда ты хочешь поехать в каникулы?
<i>Thành phố, làng quê</i>	1) Как называется твой город (твоя деревня)? (Откуда ты приехал(-а)?) 2) Твой город большой или маленький? Он старый или новый? 3) Какой транспорт есть в городе? 4) Что можно посмотреть в городе? 5) Какие памятники есть в городе?

Chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	6) Где отдыхают (проводят свободное время) люди в городе? Что они там делают? 7) Ты был(-а) в Ханое? Что тебе нравится в Ханое? 8) Где ты был(-а) в Ханое? 9) Что ты хочешь увидеть в Ханое?

c) Nội dung cụ thể của từng lớp

Lớp 3

Luyện phát âm và viết các chữ cái		Kiến thức ngôn ngữ
- Nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm (cứng và mềm) <i>м, н, р, л</i>; - Trọng âm; - Ngữ điệu 1, 3.	- Nhận biết, phát âm đúng các nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm (cứng và mềm) <i>м, н, р, л</i>; - Viết các chữ cái thể hiện các âm trên; - Đọc đúng trọng âm; - Đọc đúng ngữ điệu 1, 3.	- Nguyên tắc cấu âm của các nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm <i>м, н, р, л</i>; - Âm tiết, từ; - Trọng âm; - Ý nghĩa và cách sử dụng ngữ điệu 1 và 3.
- Phụ âm (cứng và mềm) <i>б, н, в, ф, з, с, д, м, з, к, х</i>; - Các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh; - Chia từ thành âm tiết; - Ghép âm tiết thành từ.	- Nhận biết, phát âm đúng phụ âm (cứng và mềm) <i>б, н, в, ф, з, с, д, м, з, к, х</i>; - Viết các chữ cái thể hiện các âm trên; Sử dụng các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh; - Chia từ thành âm tiết; - Ghép âm tiết thành từ.	- Nguyên tắc cấu âm của các phụ âm <i>б, н, в, ф, з, с, д, м, з, к, х</i>; - Phụ âm hữu thanh và vô thanh, các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh.

- Các chữ cái nguyên âm я, е, ё, ю; - Phụ âm ь; - Ngữ điệu 2, 4.	- Nhận biết, phát âm đúng các âm mà chữ cái я, е, ё, ю thể hiện; - Viết đúng các chữ cái trên; - Phụ âm ь; - Ghép âm tiết thành từ; - Đọc đúng ngữ điệu 2, 4.	- Nguyên tắc phát âm: я, е, ё, ю; - Phụ âm ь; - Ý nghĩa và sử dụng ngữ điệu 2 và 4.
Các phụ âm khi đi với dấu mềm ь và dấu cứng ъ; Các phụ âm luôn cứng ж, ш, ч và luôn mềm ь, ы, ы.	Đọc các phụ âm khi đi với dấu mềm ь và dấu cứng ъ; Phân biệt các phụ âm luôn cứng ж, ш, ч và luôn mềm ь, ы, ы; Âm ж mềm và dài.	Nguyên tắc đọc các phụ âm khi đi với dấu mềm ь và dấu cứng ъ; Các phụ âm luôn cứng ж, ш, ч và luôn mềm ь, ы, ы; Âm, từ, cụm từ, câu.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Chào hỏi – Tạm biệt (thân mật) Hỏi thăm Cảm ơn Xin lỗi Nói chuyện ngắn gọn (trực tiếp hoặc qua điện thoại) Nhờ giúp đỡ, cầu khiến Nói khẳng định và phủ	Danh từ - Danh từ cách 1 giống đực, giống cái, giống trung, số ít và số nhiều; - Danh từ cách 4 số ít: + Chỉ đối tượng trực tiếp của hành động: читать книгу; смотреть фильм/ мультфильм; слушать музыку. (Lưu ý: chỉ giới thiệu các mẫu câu để học thuộc, không giải thích ngữ pháp.)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		định	Đại từ - Đại từ nhân xưng: я, ты, он, она, оно, мы, вы, они; - Đại từ sở hữu: мой, твой, наш, ваш, его, её, их.
<i>Bạn bè em</i>	1. Giới thiệu, làm quen	Giới thiệu rất đơn giản về bản thân và người khác	Tính từ Tính từ chỉ đặc điểm, tính chất: большой, новый, красивый, синий... Động từ Động từ kiểu chia I, thời hiện tại: делать (để hỏi Что ты делаешь?) Trạng từ - Trạng từ chỉ địa điểm: там, тут, здесь, дома, слева, справа; - Trạng từ chỉ thời gian: завтра, сегодня, утром, днём, вечером, ночью. Liên từ а, и, но Tiểu từ не Câu đơn - Câu khẳng định: Это моя мама. - Câu phủ định: Нет, это не сестра, это мама.
<i>Gia đình em</i>	1. Giới thiệu thành viên gia đình 2. Sở thích 3. Nghề nghiệp	Biểu đạt sở hữu rất đơn giản Miêu tả rất đơn giản về người và sự vật Nói rất đơn giản về trường học, lớp học	
<i>Trường, lớp em</i>	1. Lớp học + đồ dùng học tập 2. Thầy, cô giáo	Nói về một số nghề phổ biến Gọi tên đồ dùng học tập, các đồ chơi	
<i>Thế giới quanh em</i>	1. Ngôi nhà của em, căn phòng của em và đồ vật 2. Đồ chơi của em 3. Nơi yêu thích 4. Các con vật nuôi	Giới thiệu rất đơn giản về nhà (phòng) của em và gọi tên các đồ vật trong nhà (phòng) Gọi tên một số nơi em thích đến chơi Gọi tên một số vật nuôi rất quen thuộc.	

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Câu hỏi: + Câu hỏi không có từ để hỏi: Это Антон? Собака твоя? + Câu hỏi có từ để hỏi: Кто (Что) это? Где школа? Когда урок? Чей это учебник? Кто он? Câu phức Câu phức đẳng lập: Это мой дом, а это твой дом. Từ vựng: 200-250 từ

Lớp 4

Luyện phát âm và viết các chữ cái			Kiến thức ngôn ngữ
- Các chữ cái nguyên âm я, е, ё; - Ngữ điệu 5.	- Luyện phát âm các chữ cái я, е, ё ở các âm tiết không trọng âm; - Luyện đọc các số 1-50; - Luyện đọc đúng ngữ điệu 5: Какой большой дом! - Luyện đọc cụm danh từ + giới từ: в понедельник, на стадионе...	- Nguyên tắc phát âm я, е, ё ở vị trí không trọng âm; - Ý nghĩa và sử dụng ngữ điệu 5.	

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Chào hỏi, tạm biệt Cảm ơn - Đáp lại	Danh từ - Danh từ cách 4 số ít (bất động vật):

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		Xin lỗi - Đáp lại Hỏi - Trả lời ngắn gọn qua điện thoại Nhờ giúp đỡ - Đồng ý hoặc từ chối	+ Chỉ đối tượng trực tiếp của hành động: читать книгу; смотреть фильм; + Nói chơi môn thể thao nào: играть в футбол; + Chỉ hướng chuyển động: идти в школу; на стадион; + Chỉ các ngày trong tuần có hành động hay sự kiện (trả lời cho câu hỏi когда): в среду; - Danh từ cách 6 số ít: + Chỉ địa điểm: в школе, на ферме; в/на столе; + Nói chơi nhạc cụ nào: играть на барабане/ на пианино; + Chỉ phương tiện đi lại: ехать на автобусе. Đại từ - Đại từ nhân xưng ở các cách 2, 3, 4; - Đại từ chỉ định: этот, тот; - Đại từ phủ định: никого, ничего. Tính từ - Mở rộng vốn từ: tính từ chỉ đặc điểm, tính chất (высокий, добрый, фиолетовый...) kết hợp với danh từ số ít (các giống) và số nhiều; - Dạng so sánh hơn kém của tính từ: красивее. Động từ
Bạn bè em	1. Họ tên 2. Sở thích 3. Sinh nhật 4. Ngoại hình 5. Tính cách 6. Chúc mừng	Giới thiệu họ và tên, tuổi tác Nói về sở thích Nói thời gian Giới thiệu về địa danh danh lam thắng cảnh của Nga/Việt Nam	Miêu tả một người Hỏi đáp rất đơn giản về mua sắm Hỏi đường - Chỉ đường Biểu đạt tần suất hành động
Gia đình em	1. Ông bà 2. Bố mẹ, anh chị em 3. Địa chỉ nhà 4. Thú cưng của em 5. Một ngày của gia đình	Tả phong cảnh Viết tin nhắn, để lại lời nhắn	
Trường, lớp em	1. Hoạt động ở trường 2. Sinh hoạt lớp 3. Thư viện		

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	4. Một giờ học tiếng Nga 5. Hoạt động ngoại khoá		- Động từ kiểu chia I, thời hiện tại: Chỉ dạy các động từ không cần phải kết hợp với danh từ; hoặc có thể kết hợp với những từ không biến đổi như trạng từ chỉ địa điểm (там, тут, здесь); trạng từ chỉ thời gian (сейчас, утром, днем, вечером); trạng từ chỉ tính chất hành động (хорошо, плохо, неплохо, немного, по-русски): читать, гулять, работать, отдыхать, играть, завтракать, обедать, ужинать; - Động từ kiểu chia II thời hiện tại: говорить, учить, любить, смотреть; - Thức mệnh lệnh của động từ: Читай(-те)! - Động từ có -ся thời hiện tại: учиться; - Động từ chia thời quá khứ và tương lai phức tạp (có trợ động từ быть): читал; учился; буду читать; - Cách dùng быть thời quá khứ: Когда кто был где; Когда где был(-а/-о/-и) что; Что было в школе? – Был концерт...; - Động từ chuyển động идти, ехать thời hiện tại; - Động từ ходить, ездить thời hiện tại và quá khứ (cấu trúc đồng nghĩa Куда ты ходил вчера? và Где ты был вчера?).
<i>Thế giới quanh em</i>	1. Giao thông 2. Mua sắm 3. Du lịch 4. Công viên 5. Các thành phố của Nga và Việt Nam 6. Món ăn		

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Trạng từ - Trạng từ chỉ tính chất hành động: хорошо, быстро, плохо, неплохо, немного, по-русски; - Trạng từ chỉ thời gian: сейчас, утром, днём, вечером, ночью, вчера, позавчера, раньше, недавно, каждый день, часто, редко, иногда, обычно, всегда. Giới từ - Giới từ cách 2: у (chỉ kết hợp với các đại từ nhân xưng); - Giới từ cách 4: в, на; - Giới từ cách 6: в, на. Liên từ поэтому; потому что; или; и..., и... Câu đơn - Câu Кому нравится что (Кому chỉ dùng đại từ nhân xưng); - Câu có любить + инф. Câu phức - Câu phức đẳng lập: И ты любишь сок, и я люблю сок; Это твоя ручка или это моя?

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Câu phức phụ thuộc: + Mệnh đề bổ ngữ (hay mệnh đề giải thích) với liên từ что: Я знаю (думаю), что Антон - хороший мальчик. + Mệnh đề nguyên nhân, kết quả: Мне нравится Москва, потому что это красивый город. Từ vựng: 400-500 từ

Lớp 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Nói chuyện trực tiếp Nói chuyện qua điện thoại Nhắn tin qua điện thoại	Danh từ - Danh từ cách 2 số ít: + Sở hữu: у Антона есть сестра; книга мамы; + Không có ai, không có cái gì: нет сестры; + Điểm xuất phát của hành động; nơi ở: пришла из школы; приехал из России; + Định ngữ: центр Ханоя; + Từ час kết hợp với số từ số lượng 0-24; từ год kết hợp với số từ số lượng 1-50: два часа; одиннадцать лет. - Danh từ cách 3 số ít: + Đích chuyển động (là người): к Антону;
Bạn bè em	1. Tả người 2. Hẹn gặp 2. Tiệc sinh nhật 3. Hoạt động cuối tuần 4. Chơi thể thao	Kể về một người bạn Chúc mừng Hẹn gặp Biểu đạt tình cảm Biểu đạt thái độ	
Gia đình em	1. Người thân 2. Việc nhà 3. Ngày lễ của gia đình	Thuật lại sự việc Đề nghị Lập thời gian biểu	

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Trường, lớp em</i>	1. Môn học yêu thích 2. Bạn bè và thầy cô 3. Việc học ngoại ngữ 4. Kế hoạch học tập 5. Hoạt động ngoại khóa	Chúc mừng nhân ngày lễ Viết thiệp chúc mừng Viết thư điện tử	+ Đối tượng tiếp nhận hành động: дарить цветы маме; + Tuổi tác: брату 6 лет; + Ai cần làm gì (кому надо/ нужно + инф.): Маме надо отдыхать; Папе нужно позвонить домой. - Danh từ cách 4 số ít: + Chỉ thời điểm xảy ra hành động (giờ): обедать в 2 часа; + Chỉ thời gian diễn ra hành động: читать неделю/ 3 часа; - Danh từ cách 5 số ít: + Công cụ hành động: писать карандашом; + Người cùng thực hiện hành động: гулять с Анной; + Định ngữ: чай с молоком; + Nghề nghiệp: работать врачом; - Danh từ cách 6 số ít: + Chỉ đối tượng lời nói và suy nghĩ: думать о маме; + Định ngữ: мультик о волке; + Các tháng (trả lời cho câu hỏi когда?): в марте.
<i>Thế giới quanh em</i>	1. Du lịch 2. Thiên nhiên 3. Truyền hình 4. Nghệ thuật	Nói về các môn thể thao Hỏi đáp về thời gian Miêu tả màu sắc, kích cỡ quần áo	

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Đại từ Đại từ nhân xưng ở các cách 5, 6: гулять с ними; думать о нём. Tính từ - Dạng so sánh cao nhất: самый красивый; - Dạng rút gọn: занят, болен. Động từ - Thể động từ (sơ khai): + Chưa hoàn thành: • Sự kiện, gọi tên hành động nói chung: Вчера я тебе звонил. • Quá trình diễn ra hành động: Папа долго читал книгу; Сейчас Анна смотрит телевизор. • Hành động lặp lại nhiều lần: Мама каждый день покупает цветы. + Hoàn thành: • Kết quả hành động: Папа прочитал книгу. • Hành động một lần, cụ thể: Сегодня мама тоже купила цветы. - Động từ chuyển động có tiền tố: + пойти, поехать: • Đi với хотеть: Я хочу пойти в зоопарк.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			• Bắt đầu chuyển động: Мама поехала на работу. • Vị trí tương đối của chủ thể hành động: - Папа дома? - Нет, он пошёл к врачу. + прийти, приехать: • Đến, đến nơi: Оля пришла домой из школы. - Thời tương lai của động từ hoàn và chưa hoàn thành thể: буду читать; прочитаю. Trạng từ весной, летом, осенью, зимой... Số từ Số từ thứ tự: первый, второй... Giới từ - Giới từ cách 2: из, с; - Giới từ cách 3: к; - Giới từ cách 5: с; - Giới từ cách 6: о. Liên từ когда Câu đơn У нас нет собаки. В школе нет бассейна. Антону 11 лет. Мой друг приехал из России.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Мы хотим поехать на экскурсию. Câu vô nhân xưng: Мне надо помочь другу. Từ vựng: 700-800 từ

Cấp Trung học cơ sở

a) Từ vựng (1500-1600 từ)

- Tả người (tính cách và ngoại hình)
- Các tình huống trong sinh hoạt hằng ngày
- Nơi ở, nhà cửa
- Các tình huống trong phòng khám, bệnh viện, hiệu thuốc
- Thể thao
- Hoạt động ngoại khoá, giải trí
- Giáo dục Nga và Việt Nam
- Cuộc sống ở đô thị/ ở nông thôn
- Thời tiết
- Môi trường
- Du lịch
- Đất nước, con người Nga, Việt Nam
- Ngày lễ và phong tục tập quán Nga, Việt Nam
- Thiên nhiên; danh lam thắng cảnh Nga, Việt Nam

b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết

STT	Tên chủ đề
1	Kể về bản thân, việc học tập, công việc hằng ngày, sở thích
2	Kể về những người xung quanh (miêu tả ngoại hình và các nét tính cách)
3	Kể về gia đình
4	Một ngày của tôi
5	Thời gian rỗi, nghỉ ngơi, dã ngoại, du lịch, thể thao, sở thích
6	Học tập, công việc (nơi học tập, làm việc, nghề nghiệp)
7	Học ngoại ngữ
8	Thành phố, thủ đô, thành phố quê hương
9	Sức khỏe
10	Thời tiết, các mùa trong năm
11	Ngày lễ, phong tục tập quán
12	Đất nước, con người Nga, Việt Nam

c) Nội dung cụ thể của từng lớp

Lớp 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Nói chuyện trực tiếp Nói chuyện qua điện thoại	Danh từ Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở các cách 2, 3,

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			4, 5, 6 số ít:
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Người thân 2. Người bạn Nga 3. Gia đình	Tả người (ngoại hình, tính cách) Tả cảnh	- Cách 2: + Sở hữu: У старшего брата есть телефон. + Không có ai, không có cái gì: У меня нет красной ручки; В магазине нет фруктового мороженого.
<i>Quê hương/ thành phố</i>	1. Sở thích 2. Sở trường 3. Nghề yêu thích 4. Nơi em sinh sống 5. Thời tiết, các mùa 6. Ngày lễ	Nói về thời tiết Kể về ngày lễ Khuyến nhủ Tranh luận Biểu đạt ý kiến Biểu đạt tình cảm	- Cách 3: + Đối tượng tiếp nhận hành động: Эту книгу я подарю моему новому другу. + Đích chuyển động là người: Мама пошла к зубному врачу.
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	1. Danh lam thắng cảnh 2. Thủ đô Việt Nam 3. Nước Nga	Diễn đạt trình tự các hành động	- Cách 4: + Đối tượng hành động: Я жду мою старшую сестру. + Hướng chuyển động: Вчера мы ездили в родную деревню.
<i>Học tập</i>	1. Thầy, cô tôi 2. Trường, lớp tôi 3. Môn học yêu thích		+ Thời gian với каждый: Папа каждый день работает. - Cách 5: + Cùng thực hiện hành động: Папа говорит по телефону со старым другом. + Nghề nghiệp; sở thích: Я хочу стать хорошим учителем; Моя сестра увлекается русской

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			историей. - Cách 6: + Địa điểm: Мы живём в маленьком доме. + Đối tượng lời nói và suy nghĩ: Тоан мечтает о новом велосипеде. Đại từ - Đại từ sở hữu: свой, мой, твой, наш, ваш, его, её, их ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít; - Đại từ chỉ định: этот ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít. Tính từ - Biến đổi tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít; - Tính từ dạng rút gọn похож: Брат похож на отца. - Tính từ so sánh hơn kém: красивее. Động từ - Thể động từ: + Động từ chưa hoàn thành thể chỉ hành động đồng thời: Когда папа отдыхает, он читает книгу. + Động từ hoàn thành thể chỉ hành động nối tiếp: Когда мама пришла домой, она приготовила обед.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Động từ chuyển động với tiền tố по-, при-, у-: + пойти, поехать Dự định: Завтра мы пойдём на экскурсию. + прийти, приехать Đến, đến nơi: Он придёт домой поздно. + уйти, уехать Rời khỏi và sẽ không quay lại ngay: Сейчас мамы нет дома, она ушла на работу. - Động từ идти, ехать và ходить, ездить: + идти, ехать Chuyển động một hướng, đang trên đường tới đích: - Куда он идёт? – Он идёт в школу. + ходить, ездить Chuyển động hai hướng đi và về (đã đến được đích): Вчера я ходил в зоопарк. Giới từ - Giới từ cách 2: из, с, у; - Giới từ cách 3: к; - Giới từ cách 4: в, на; - Giới từ cách 5: с; - Giới từ cách 6: в, на, о.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Số từ, liên từ - Số từ thứ tự ở các cách: первый, второй, пятый...; - Từ liên từ который ở cách 1 số ít và nhiều. Câu đơn Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ): Каждый день папа покупает газету «Спорт» в этом маленьком киоске. В этом книжном магазине нет учебника русского языка. После обеда маме нужно пойти в банк. Câu phức - Có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với liên từ когда: Когда я занимаюсь, я учу новые слова. - Có mệnh đề định ngữ với который ở cách 1 số ít và số nhiều: Я вижу друга, который живёт в квартире 5; Это друзья, которые живут в квартире 5. Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp - Câu trần thuật: Оля сказала: «Это моя ручка.» — Оля сказала, что это её ручка. - Câu hỏi có từ để hỏi: Антон спросил: «Том,

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			куда ты пойдёшь вечером?» – Антон спросил Тома, куда он пойдёт вечером. Từ vựng: 900-1000 từ

Lớp 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Nói chuyện trực tiếp Nói chuyện qua điện thoại	
Tôi và những người xung quanh	1. Thần tượng 2. Tả người 3. Một ngày của tôi	So sánh Đề nghị giúp đỡ Phê bình Khích lệ động viên	Danh từ - Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít: + Cách 2: • Địa điểm: Наша бабушка приехала из маленькой деревни . • Định ngữ: Это дом моего близкого друга. + Cách 3: • Định ngữ: учебник по русскому языку ; • Biểu đạt cần thiết: Этому ученику надо/ нужно позвонить домой. + Cách 4: • Thời gian (когда) với через; назад: Через неделю наш класс поедет на экскурсию в
Quê hương/ thành phố	1. Danh lam thắng cảnh 2. Ngày lễ	Nói về các ngày lễ lớn, các danh lam thắng cảnh, về thủ đô của Nga và Việt Nam	
Tổ quốc và các nước trên thế giới	1. Mátxcova và Hà Nội	Nói về một số hoạt động trong ngày	
Học tập	1. Thiết bị điện tử thông minh 2. Học ngoại ngữ		

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Ханой; Я начал заниматься музыкой месяц назад. + Cách 5: • Tả người: Антон хочет быть сильным и смелым. • Định ngữ: Я вижу мальчика с большим рюкзаком. • Công cụ: Она поёт красивым голосом. + Cách 6: • Thời gian (когда) với tuần: На прошлой неделе мы ходили в кино. - Danh từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều: Туристы гуляют по улицам Ханоя. Я хочу встретить Новый год с родителями. Đại từ - Đại từ sở hữu мой, твой, свой, наш, ваш, его, её, их ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít; - Đại từ chỉ định этот ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít. Tính từ Biến đổi tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít. Động từ - Động từ chuyển động идти, ехать và ходить, ездить:

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			+ идти, ехать: Chuyển động làm nền cho một hành động khác: Когда брат шёл на работу, он встретил своего друга. + ходить, ездить: Khả năng đi lại: Ребёнок уже ходит. - Động từ thể chưa hoàn thành (НСВ) và hoàn thành (СВ) ở thời quá khứ với tiền từ phủ định не. Giới từ - Giới từ cách 3: по; - Giới từ cách 4: через; trạng từ назад. Số từ Số từ chỉ số lượng kết hợp với danh từ: одно яблоко; два яблока; 5 яблок. Liên từ - Liên từ чтобы; - Từ liên từ который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít. Câu đơn Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ): Мы теперь живём в новой квартире в самом центре города.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Câu phức - Có mệnh đề phụ định ngữ với который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít: Это девочка, у которой большая чёрная собака. Это девочка, которой я подарил цветы. Это девочка, которую я видела вчера. Это девочка, с которой мы учимся в одном классе. Это девочка, о которой я тебе рассказывал. - Có mệnh đề phụ chỉ mong muốn, mục đích với liên từ чтобы: + Mệnh đề chính và phụ có chung chủ thể hành động: Мама купила яблоки, чтобы приготовить пирог; + Mệnh đề chính và phụ có chủ thể hành động khác nhau: Мама купила яблоки, чтобы бабушка приготовила пирог; Я хочу, чтобы ты поужинал вместе с нами. - Có mệnh đề phụ chỉ sự cần thiết với liên từ чтобы (чтобы + инф., надо + инф.): Чтобы хорошо работать, надо хорошо отдыхать; Чтобы не болеть, надо делать зарядку каждый день.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp Câu có mệnh lệnh thức: Мама сказала сыну: «Учись хорошо!» - Мама сказала сыну, чтобы он учился хорошо. Từ vựng: 1100-1200 từ

Lớp 8

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Nói chuyện trực tiếp Nói chuyện qua điện thoại	
Tôi và những người xung quanh	1. Tình bạn 2. Kết bạn, giao tiếp qua mạng xã hội, Internet	So sánh để lựa chọn Miêu tả sự kiện Bảo vệ quan điểm Khuyên nhủ người khác	Danh từ Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít và nhiều: - Cách 2: + Thời gian (когда) với ngày, tháng, năm: Вова родился десятого марта 2010-го года. + Ở đâu không có gì: На фотографии нет моих новых соседей. - Cách 3: + Biểu đạt cần thiết: Этому ученику нужен словарь; Новым ученикам нужны учебники.
Quê hương/ thành phố	1. Du lịch 2. Bảo vệ môi trường	Biểu đạt sự tiếc nuối, thương cảm	
Tổ quốc và các nước trên thế giới	1. Danh lam thắng cảnh 2. Tết truyền thống Việt Nam	Khen ngợi và đáp lại lời khen Thuyết phục Nói về bảo vệ môi trường	

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Học tập</i>	3. Ngày lễ Nga	Nói về phong tục tập quán của Nga và Việt Nam	+ Biểu đạt trạng thái, tình cảm: Маленьким детям весело играть в мяч; Новым ученикам трудно решать задачи. + Địa điểm chuyển động: гулять по тихой улице.
	1. Thầy, cô tôi 2. Trường, lớp tôi 3. Môn học yêu thích	Nói về việc lựa chọn điểm đến, chuẩn bị cho chuyến du lịch	- Cách 4: Bổ ngữ trực tiếp: Я люблю своих старых друзей . - Cách 5: + Địa điểm với giới từ под; над; перед; за; между; рядом с: Перед нашими домами есть большое озеро. + Thời gian: Мойте руки перед едой . + Cách 5 với интересоваться: Я интересуюсь старинными городами . - Cách 6: Chỉ đối tượng của suy nghĩ và lời nói: Он много рассказывает нам о своих школьных друзьях . Đại từ - Đại từ sở hữu мой, твой, свой, наш, ваш, его, её, их ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều; - Đại từ chỉ định этот ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Tính từ Biến đổi tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều. Động từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Giới từ Giới từ cách 5: под; над; перед; за; между; рядом с. Liên từ Từ liên từ который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít và số nhiều. Câu đơn Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ): Несмотря на плохую погоду мы пошли в кино. Вчера папа подарил маме большой букет её любимых красных роз. Câu phức - Có mệnh đề phụ định ngữ với который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều: Это девочки, у которых большая чёрная собака.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Это девочки, которым я подарил цветы. Это девочки, которых я видела вчера. Это девочки, с которыми мы учимся в одном классе. Это девочки, о которых я тебе рассказывал. Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp Câu hỏi không có từ để hỏi: Антон спросил: «Оля, у тебя есть словарь?» - Антон спросил Олю, есть ли у неё словарь. Từ vựng: 1300-1400 từ

Lớp 9

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Giao tiếp hằng ngày</i>		Nói chuyện trực tiếp Nói chuyện qua điện thoại	
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Những người nổi tiếng.	Thể hiện quan điểm đơn giản (đồng ý/ phản đối) Giải thích lí do	Danh từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ.
<i>Quê hương/ thành phố</i>	1. Bảo vệ sức khỏe 2. Thành phố và những vấn đề đô thị 3. Âm thực, món ăn	Phát biểu cảm tưởng Biểu đạt trách móc Tham khảo ý kiến	Đại từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Tính từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	yêu thích	Biết giao tiếp trong nhà hàng Biết kể về trường lớp, thầy, cô, việc học hành	Động từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Giới từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Số từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Liên từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Câu đơn - Câu một thành phần - nhân xưng bất định: По телевизору сообщают (сообщили/ будут сообщать/ сообщат) последние новости. - Câu một thành phần - nhân xưng xác định: Пишите! - Câu một thành phần – vô nhân xưng: Мне трудно идти. Câu phức - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ điều kiện với liên từ если: + Điều kiện có thực: Если мама придёт рано, мы пойдём в парк. + Điều kiện không có thực: Если бы у меня был маленький брат, я бы его очень любил.
Tổ quốc và các nước trên thế giới	1. Đất nước con người Việt Nam 2. Đất nước con người Nga		
Học tập	1. Thầy, cô tôi 2. Trường, lớp tôi 3. Môn học yêu thích		

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ nhượng bộ với liên từ <i>хотя</i> : <i>Хотя было холодно, мы поехали на море.</i> Từ vựng: 1500-1600 từ

Cấp Trung học phổ thông

a) Từ vựng (1800-2000 từ)

- Tả người (tính cách và ngoại hình)
- Sử dụng thời gian rỗi, sở thích
- Giới trẻ, tình bạn, tình yêu
- Ẩm thực
- Thời trang
- Công nghệ, Internet, máy tính, thiết bị điện tử thông minh, mạng xã hội
- Nghệ thuật, âm nhạc, hội họa
- Bảo vệ môi trường
- Thành phố, các vấn đề đô thị
- Nơi ở, nhà cửa
- Xã hội và gia đình Nga - Việt
- Thiên nhiên và danh thắng
- Ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt
- Giáo dục và các trường đại học Nga. Du học Nga
- Nghề nghiệp, chọn nghề

b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết

STT	Tên chủ đề
1	Sử dụng thời gian rảnh, sở thích của giới trẻ Nga - Việt
2	Thần tượng của giới trẻ Nga - Việt
3	Ẩm thực Nga - Việt
4	Công nghệ và cuộc sống: Internet, máy tính, thiết bị điện tử thông minh, mạng xã hội
5	Nghệ thuật và cuộc sống: âm nhạc và hội họa Nga - Việt
6	Thời trang Nga - Việt
7	Bảo vệ môi trường
8	Tình bạn, tình yêu
9	Cuộc sống và các vấn đề của người trẻ Nga - Việt
10	Gia đình Nga - Việt: tình thân, truyền thống gia đình, các sự kiện quan trọng, nghỉ ngơi, du lịch
11	Ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt
12	Thiên nhiên và danh thắng Nga - Việt
13	Thành phố. Bảo tồn và phát triển. Tìm đường trong thành phố. Giao thông thành phố.
14	Hệ thống giáo dục Nga. Các trường đại học nổi tiếng của Nga. Du học
15	Nghề nghiệp tương lai. Chọn nghề
16	Tôi của tương lai

c) Nội dung cụ thể của từng lớp

Lớp 10

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Sử dụng thời gian rỗi, sở thích. 2. Gia đình: tình thân, truyền thống gia đình, các sự kiện quan trọng, nghỉ ngơi, du lịch.	Bắt đầu, duy trì, dẫn dắt và kết thúc cuộc nói chuyện Hỏi và thông báo thông tin Thể hiện ý định, mong muốn, yêu cầu, đề nghị, khuyên nhủ, cho/ không cho phép, lời mời...	Danh từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ: - Danh từ tập hợp: молодёжь, правительство; - Danh từ chỉ số lượng: большинство, тысяча; - Danh từ cấu tạo từ động từ: создание, строительство, учеба. Đại từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Tính từ - Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của tính từ: + Hơn kém: Самолёт быстрее , чем поезд. - Самолёт быстрее поезда. + Cao nhất: Озеро Байкал – глубочайшее озеро в мире. - Tính từ dạng rút gọn: Улица узкая для транспорта; Девочка была высока и красива . Động từ - Tính động từ;
<i>Cuộc sống của chúng ta</i>	1. Thiên nhiên và con người. Bảo vệ môi trường. 2. Thành phố. Bảo tồn và phát triển. Tìm đường trong thành phố. Giao thông thành phố.	Thể hiện quan điểm, thái độ, cảm xúc Thảo luận được về các vấn đề: gia đình, sử dụng thời gian, sở thích, ẩm thực, bảo vệ môi trường, thành phố và các vấn đề đô thị, thiên nhiên và danh thắng Nga - Việt...	
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	1. Thiên nhiên và danh thắng Nga - Việt. 2. Ẩm thực Nga - Việt.		

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Động từ có -ся; - Động từ chuyển động không tiền tố: + Nhóm идти, бежать, лететь, плыть: • Chuyển động 1 hướng 1 lần: Đang diễn ra: Мама едет на работу. Quá trình, làm nền cho hành động khác: Мама едет на работу 15 минут; Когда мама ехала на работу, она встретила свою подругу. Vận tốc: Автомобиль едет со скоростью 80 км в час. • Chuyển động 1 hướng nhiều lần: Утром дети идут в школу, а днём возвращаются домой. • Kế hoạch, dự định: В среду мои друзья летят в Россию. + Nhóm ходить, бегать, летать, плавать: • Chuyển động đi và về 1 lần: Вчера друзья ходили в кино. • Chuyển động đi và về nhiều lần: Каждую субботу мы ездим за город. • Chuyển động nhiều hướng: Дети бегали по парку. • Khả năng chuyển động: Ребёнок уже ходит; Люди ходят, птицы летают, а рыбы плавают.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			• Gọi tên chuyển động nói chung: Антон любит ездить на машине, но не любит летать на самолёте. - Động từ chuyển động (2 nhóm) có tiền tố: Мы сели в автобус и поехали на вокзал. Обычно я выхожу из дома в 8 часов, а прихожу домой в 5. Я всегда опаздываю, поэтому не вхожу, а прямо влетаю в класс. Trạng từ Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của trạng từ: Антон говорит громче, чем Оля. - Антон говорит громче Оли. Антон говорит громче всех. Giới từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Số từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Liên từ чем..., тем... Câu đơn - Câu chủ động – bị động:

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			+ Với động từ chưa hoàn thành thể: Ученик изучает русский язык. – Русский язык изучается учеником; Сейчас здесь строят школу. - Сейчас здесь строится школа. + Với động từ hoàn thành thể: Антон написал сочинение. – Сочинение написано Антоном; На этой улице откроют новый магазин. - На этой улице будет открыт новый магазин. - Câu có đoạn tính động từ: + Đoạn tính động từ chủ động: Я звонил другу, живущему в Москве; Это друг, учившийся со мной в первом классе. + Đoạn tính động từ bị động: Книга, читаемая учеником, очень интересная; Мы живём в доме, построенном нашим дедушкой. Câu phức - Câu phức với liên từ чем... , тем...: Чем лучше знаешь язык, тем легче переводишь. Từ vựng: 1600-1700 từ

Lớp 11

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Tình bạn, tình yêu 2. Kết bạn, giao tiếp qua mạng xã hội 3. Thần tượng của giới trẻ Nga – Việt	Bắt đầu, duy trì, dẫn dắt và kết thúc cuộc nói chuyện Hỏi và thông báo thông tin Thể hiện ý định, mong muốn, yêu cầu, đề nghị, khuyên nhủ, cho/ không cho phép, lời mời...	Danh từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Đại từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Tính từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ.
<i>Cuộc sống của chúng ta</i>	1. Internet và máy tính 2. Thiết bị điện tử thông minh 3. Nghệ thuật và cuộc sống. Âm nhạc và hội họa Nga 4. Thời trang Nga – Việt	Thể hiện quan điểm, thái độ, cảm xúc Thảo luận được về các vấn đề: tình bạn, tình yêu, thần tượng, gia đình và nhà ở, nghệ thuật, công nghệ, thời trang, xã hội Nga, ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt...	Động từ Trạng động từ: Слушая музыку, я чувствую себя хорошо. Giới từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Số từ - Biến đổi số từ số lượng (+ danh từ) ở các cách 2, 3, 4, 5, 6: в пяти километрах; - Biến đổi số từ tập hợp (+ danh từ) ở các cách 2, 3, 4, 5, 6: встретить троих друзей.
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	1. Xã hội Nga 2. Ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt 3. Gia đình và nhà ở Nga		Liên từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Câu đơn

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Câu đơn biểu đạt quan hệ định ngữ: • Danh từ và tính từ: добрый мальчик; • Danh từ và đại từ: весь класс; • Danh từ và số từ: третий день; • Danh từ và tính động từ: любящий отец; прочитанная книга; • Danh từ và danh từ: библиотека школы; учебник по физике; дом с балконом; девочка на фотографии; • Danh từ và động từ nguyên dạng: привычка пить молоко перед сном. - Câu đơn biểu đạt địa điểm: + Địa điểm (где): • Trạng từ: здесь; тут; там; наверху; внизу; слева; справа; • Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ слева от; справа от; недалеко от; напротив; около; у; вокруг; • Danh từ/ đại từ cách 5 với giới từ рядом с; между; перед; за; над; под; • Danh từ/ đại từ cách 6 với giới từ в; на. + Hướng chuyển động (куда; откуда): • Trạng từ: туда; сюда; оттуда; отсюда; направо;

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			налево; вверх; вниз; прямо; • Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ до; мимо; из/с; • Danh từ/ đại từ cách 3 với giới từ к; • Danh từ/ đại từ cách 4 với giới từ в; на; через. + Chuyển động trên bề mặt; qua nhiều đối tượng: • Danh từ/ đại từ cách 3 với giới từ по: гулять по Москве; ходить по магазинам. - Câu đơn có đoạn trạng động từ: + Thời gian: Танцуя, они разговаривали; Прочитав текст, ученики ответили на вопросы учителя. + Điều kiện: Зная твой телефон, я позвонил бы тебе. + Nguyên nhân: Не поняв вопрос учителя, ученик не смог дать правильный ответ. + Nhượng bộ: Находясь подолгу за границей, он старался не забывать родной язык. + Phương thức hành động: Дети идут домой, весело разговаривая. - Câu đơn biểu đạt thời gian: + Thời gian xảy ra hành động (Когда?): • Cách 2: 2-го мая 2020 года; до праздника; во

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			время праздника; после праздника 1-го апреля празднуют День смеха. • Cách 4: неделю назад; в 2 часа; в среду; в это/настоящее время; в праздник/каникулы; через год Через неделю мы будем сдавать экзамен по физике. • Cách 5: перед праздником; за обедом За обедом он сказал матери о своем решении. • Cách 6: на следующей неделе; в этом году; в прошлом/ настоящем/ будущем; в 20-ом веке; при встрече/ Петре Первом При встрече люди здороваются. • Câu đơn có đoạn trạng động từ: Слушая музыку, я чувствую себя хорошо. + Thời hạn hành động (Когда?): с... до; с... по Столовая работает с 10-и до 19-и часов; С 1-го января по 15-ое февраля библиотека будет закрыта. + Thời gian lặp lại hành động (Как часто?): каждый день; по пятницам. Я звоню бабушке каждый день по вечерам. + Thời gian để hoàn thành hành động (За какое

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			время?): за два часа/неделю. Ученик решил задачу за 10 минут. + Thời gian diễn ra hành động theo kế hoạch, dự định (На какое время?): на месяц/ 4 года. Можно взять эту книгу на две недели? Câu phức - Có mệnh đề phụ định ngữ với từ liên từ откуда; куда; где; когда; чей; кто; что; какой và câu đồng nghĩa có который: Лес, в который мы вошли, был старый. - Лес, куда мы вошли, был старый; Дом, в котором была их квартира, стоял на берегу озера - Дом, где была их квартира, стоял на берегу озера. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ địa điểm với từ liên từ где; куда; откуда. Câu chính có trạng từ там; туда; оттуда: Мы собрались там, куда нас просили прийти; Врач пришёл туда, где его ждал больной. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ thời gian: + Hành động đồng thời với liên từ когда; пока; пока не: Когда шёл урок, в классе стояла тишина; Пока она играла на пианино, он сидел

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			и молчал; Жди, пока не вернусь. + Hành động nối tiếp với liên từ до того как; перед тем как; когда; после того как; как только: До того как Антон пошёл в школу, он научился читать и писать; Мы познакомились с ним, перед тем как он уехал; Когда спектакль закончился, зрители долго аплодировали артистам; Прошло много лет, после того как он уехал из города; Как только приеду, позвоню. Từ vựng: 1700-1800 từ

Lớp 12

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Tôi của tương lai.	Bắt đầu, duy trì, dẫn dắt và kết thúc cuộc nói chuyện Hỏi và thông báo thông tin	Danh từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Đại từ
<i>Cuộc sống của chúng ta</i>	1. Nghề nghiệp, công việc yêu thích, chọn nghề. 2. Cuộc sống và những vấn đề của người trẻ.	Thể hiện ý định, mong muốn, yêu cầu, đề nghị, khuyên nhủ, cho/ không cho phép, lời mời... Thể hiện quan điểm, thái độ, cảm xúc	Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Tính từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Động từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	1. Hệ thống giáo dục Nga. Các trường đại học nổi tiếng của Nga. Du học. 2. Ký túc xá sinh viên Nga.	Thảo luận được về các vấn đề: giới trẻ và các vấn đề của giới trẻ; dự định tương lai; lựa chọn nghề nghiệp, chọn ngành học, trường học; cuộc sống của sinh viên...	Giới từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Số từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Liên từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Câu đơn - Câu đơn biểu đạt điều kiện: + Danh từ cách 6 với giới từ при: При встрече передайте ему привет от меня. + Câu đơn có đoạn trạng động từ: Выбирая книгу в подарок другу, вспомните, какие книги он любит читать. - Câu đơn biểu đạt nguyên nhân: + Danh từ/ đại từ cách 3 với giới từ благодаря: Благодаря тебе я сдал этот экзамен. + Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ из-за và от: Из-за загрязнения воздуха здоровье людей ухудшается; Она плакала от счастья. + Câu đơn có đoạn trạng động từ: Не поняв вопрос учителя, ученик не смог дать правильный ответ.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Câu đơn biểu đạt mục đích: + Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ для: Она купила подарки для родителей. + Động từ chuyển động với giới từ за và danh từ cách 5: Сестра пошла в магазин за хлебом. + Động từ chuyển động với động từ nguyên dạng: Он приехал в Москву учиться. - Câu đơn biểu đạt nhượng bộ: + Danh từ/ đại từ cách 4 với giới từ несмотря на: Мы играли в футбол, несмотря на дождь. + Câu đơn có đoạn trạng động từ: Находясь подолгу за границей, он старался не забывать родной язык. Câu phức - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ mức độ với так..., как...; так..., что...; такой..., что...: В лесу было так хорошо, что мы не хотели уходить; Вода в реке была такой холодной, что мы решили не купаться; Я хочу говорить по-русски так хорошо, как говорят мои русские друзья. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ điều kiện: + Điều kiện có thực: • Если..., (то)...: Если мама придёт рано, (то) мы

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			пойдём в парк. • Если và động từ nguyên thể, (то)...: Если смотреть новости, (то) можно узнать много интересной информации. + Điều kiện không có thực: Если бы у меня был маленький брат, я бы его очень любил. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ nguyên nhân, hệ quả với các liên từ потому что; так как; поэтому: Он взял мою книгу, потому что ошибся; Мы быстро устали, так как было очень жарко; Было очень жарко, поэтому мы быстро устали. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ mục đích với liên từ чтобы: + Một chủ thể hành động: Я взял журнал, чтобы перевести эту статью. + Hai chủ thể hành động: Я взял журнал, чтобы ты перевёл эту статью. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ nhượng bộ với liên từ хотя: Хотя моя сестра ещё маленькая, она неплохо играет на пианино. Từ vựng: 1800-2000 từ

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga- Ngoại ngữ 1* là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vào khả năng sử dụng các quy tắc ngữ pháp để tạo ra các câu đúng và phù hợp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy học.

1. Vai trò giáo viên

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, giáo viên đảm nhiệm nhiều vai trò, trong đó bốn vai trò sau đây được cho là nổi bật: (i) người dạy học và nhà giáo dục, (ii) người cố vấn; (iii) người tham gia vào quá trình học tập; (iv) người học và người nghiên cứu.

Với vai trò là người dạy học và nhà giáo dục, giáo viên giúp học sinh học kiến thức và phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Nga, giáo dục các em trở thành những công dân tốt, có trách nhiệm. Với vai trò là cố vấn, giáo viên là người tạo điều kiện cho quá trình giao tiếp giữa học sinh với nhau trong lớp học, giữa học sinh với sách giáo khoa và với các nguồn học liệu khác. Là cố vấn cho quá trình học tập, giáo viên sẽ giúp cho chính mình hiểu được những gì học sinh cần trong quá trình học tập, những gì là sở thích của các em, và những gì các em có thể tự làm được để chuyển giao một số nhiệm vụ cho các em tự quản; khuyến khích học sinh thể hiện rõ những ý định của mình để qua đó phát huy được vai trò chủ động và sáng tạo của các em trong học tập; hướng sự tham gia tích cực của học sinh vào những mục tiêu thực tế nhất trong khi học tiếng Nga để đạt hiệu quả cao trong học tập.

Với vai trò là người tham gia vào quá trình học tập, giáo viên hoạt động như một thành viên tham gia vào quá trình học tập ở trên lớp của các nhóm học sinh. Với tư cách vừa là người cố vấn vừa là người cùng tham gia vào quá trình học tập, giáo viên còn đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa - đó là nguồn tham khảo cho học sinh, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, giúp học sinh tháo gỡ những khó khăn trong quá trình học tập, trong thực hành giao tiếp ở trong và ngoài lớp học.

Với vai trò là người học và người nghiên cứu, ở một mức độ nào đó giáo viên có điều kiện trở lại vị trí của người học để hiểu và chia sẻ những khó khăn cũng như những trách nhiệm học tập với học sinh. Có thực hiện được vai trò là người học

thì giáo viên mới có thể phát huy được vai trò tích cực của học sinh, mới có thể lựa chọn được những phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp. Với tư cách là người nghiên cứu, giáo viên có thể đóng góp khả năng và kiến thức của mình vào việc tìm hiểu bản chất của quá trình dạy học ngoại ngữ, bản chất của giao tiếp trong lớp học, những yếu tố ngôn ngữ, tâm lý và xã hội ảnh hưởng đến quá trình học một ngoại ngữ. Ngoài ra, thông qua nghiên cứu, giáo viên sẽ ý thức được rằng dạy học là một nhiệm vụ liên nhân (liên chủ thể) - một nhiệm vụ mà cả người dạy và người học đều có trách nhiệm tham gia, trong đó học có vai trò trung tâm, dạy có vai trò tạo điều kiện và mục tiêu học tập chi phối toàn bộ quá trình dạy học.

Những vai trò nêu trên đòi hỏi giáo viên phải có trách nhiệm (i) xây dựng ý thức học tập cho học sinh, (ii) giúp học sinh nhận thức được trách nhiệm của mình với tư cách là người học và xác định được mục đích học tập, (iii) giúp học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp, (iv) giúp học sinh có cái nhìn toàn diện về việc học ngoại ngữ. Khía cạnh thứ nhất liên quan đến việc xây dựng động cơ học ngoại ngữ đúng đắn cho học sinh và thái độ của các em đối với tiếng Nga. Khía cạnh thứ hai bao gồm việc giúp học sinh có mục đích rõ ràng khi học tiếng Nga, từ đó đề ra những mục tiêu phù hợp trong từng giai đoạn học tập. Khía cạnh thứ ba liên quan đến việc giúp học sinh xây dựng phương pháp học đúng đắn, có chiến lược học tập phù hợp để đạt kết quả cao nhất, đa dạng hóa hoạt động để thúc đẩy quá trình học tập trong và ngoài lớp. Khía cạnh thứ tư yêu cầu giáo viên giúp học sinh hiểu được khái niệm “thế nào là biết một ngoại ngữ”, tức là ngôn ngữ được cấu tạo và sử dụng như thế nào trong các tình huống giao tiếp.

2. Vai trò học sinh

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, học sinh phải được tạo điều kiện tối đa để thực sự trở thành (i) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với chính mình trong quá trình học tập, (ii) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với các thành viên trong nhóm và trong lớp học, (iii) người tham gia vào môi trường cộng tác dạy học.

Người học ngoại ngữ trong thời đại công nghiệp 4.0 không chỉ là người thu nhận kiến thức từ người dạy và từ sách vở, mà quan trọng hơn, còn phải là người biết cách học như thế nào. Học sinh có những nhu cầu và mục đích học tiếng Nga rất khác nhau. Trong quá trình học tập, các em thường xuyên điều chỉnh kế hoạch của mình cho phù hợp với những mục tiêu của môn học. Kiến thức thường xuyên được định nghĩa lại khi học sinh học được nhiều hơn, và trong khi xây dựng kế hoạch học tập cho riêng mình, các em có thể nhận ra rằng các chiến lược học tập trước đó có thể không còn phù hợp và có thể bị thay thế bằng các chiến lược học tập mới phù hợp hơn. Quá trình điều chỉnh này được gọi là quá trình đàm phán với chính

mình trong quá trình học tập.

Học không hoàn toàn là một hoạt động cá nhân mà nó xảy ra trong một môi trường văn hoá xã hội nhất định, trong đó sự tương tác giữa những học sinh với nhau có vai trò quan trọng trong việc thu nhận kiến thức và phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Nga. Thực tế này đòi hỏi học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp phải đảm nhiệm vai trò của người cùng đàm phán với các thành viên trong nhóm và trong lớp học.

Vì dạy học là một hoạt động không thể tách rời nhau, cho nên học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp còn phải đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là người tham gia vào môi trường cộng tác dạy học. Trong vai trò này, học sinh hoạt động như là người đàm phán với giáo viên, cung cấp cho giáo viên những thông tin về bản thân mình như trình độ, khó khăn, thuận lợi, nhu cầu, mong muốn của cá nhân về môn học và những thông tin phản hồi về những nội dung trong sách giáo khoa và phương pháp dạy học của giáo viên... để giáo viên hiểu được mình và có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp và thủ thuật dạy học cho phù hợp.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các cấp học.

Việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của *Chương trình*, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kỹ năng giao tiếp ở từng cấp lớp, hướng tới việc giúp học sinh đạt được các bậc quy định về năng lực giao tiếp khi kết thúc các cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong *Chương trình*. Việc đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp. Việc đánh giá cuối cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể là Bậc 1

đối với cấp Tiểu học, Bậc 2 đối với cấp Trung học cơ sở và Bậc 3 đối với cấp Trung học phổ thông.

Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau của học sinh và tự đánh giá của học sinh. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bổ thời lượng dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, thời lượng là 1155 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó, cấp Tiểu học có tổng số tiết là 420 tiết, 4 tiết/tuần, mỗi tiết 35 phút; cấp Trung học cơ sở có tổng số tiết là 420 tiết, 3 tiết/tuần, mỗi tiết 45 phút; cấp Trung học phổ thông có tổng số tiết là 315 tiết, 3 tiết/tuần, mỗi tiết 45 phút. Cụ thể như sau:

Cấp	Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm	Trình độ ngoại ngữ (theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam)
<i>Tiểu học</i>	3	4	35	140	Bậc 1
	4	4	35	140	
	5	4	35	140	
<i>Trung học cơ sở</i>	6	3	35	105	Bậc 2
	7	3	35	105	
	8	3	35	105	
	9	3	35	105	

<i>Trung học phổ thông</i>	10	3	35	105	Bậc 3
	11	3	35	105	
	12	3	35	105	
Cộng toàn chương trình				1155	

2. Điều kiện thực hiện Chương trình

Để việc thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

2.1. Giáo viên

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực tiếng Nga và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên phải được tập huấn đầy đủ để triển khai *Chương trình* này. Đối với giáo viên đã đạt chuẩn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng giáo viên cần được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học do *Chương trình* quy định. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.

- Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.

- Các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng giáo viên Tiếng Nga cần tham khảo *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* để đảm bảo chương trình đào tạo, bồi dưỡng sát với yêu cầu thực tế.

- Cần tạo điều kiện bồi dưỡng cho giáo viên về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

2.2. Cơ sở vật chất

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sách giáo khoa, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Nga; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Nga.
- Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Định hướng phát triển một số năng lực chung

3.1. Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động, kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

3.2. Thói quen học tập suốt đời

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, *Chương trình* trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong suốt cuộc đời của mình.

4. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 là cơ sở để triển khai biên soạn, lựa chọn bộ sách giáo khoa môn Tiếng Nga và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa môn Tiếng Nga được lấy từ nguồn văn bản của người bản ngữ và những bài viết của người Việt Nam về đất nước con người Việt Nam và Liên bang Nga bằng tiếng Nga. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các chủ đề giao tiếp ngôn ngữ xoay quanh các chủ điểm quy định trong *Chương trình*, các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hoá cho học sinh.

Hệ thống bài tập được thiết kế đan xen có trọng điểm từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó theo 3 loại hình: bài tập mô phỏng, sao chép, bài tập nhận thức và bài tập mang tính giao tiếp.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn từ vựng và phát huy tính sáng tạo.

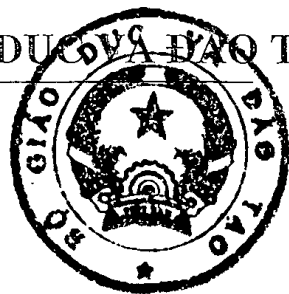
Sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, đĩa CD/VCD đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

5. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1*, ngoài sách giáo khoa, sách bài tập, sách giáo viên được sử dụng chính thức, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của *Chương trình* được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng Internet. Các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

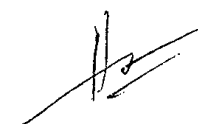
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MÔN TIẾNG NHẬT - NGOẠI NGỮ 1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19 /2021/TT-BGDĐT
ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	5
1. Mục tiêu chung	5
2. Mục tiêu các cấp học	6
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	7
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung	7
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	7
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	11
1. Nội dung khái quát	11
2. Nội dung cụ thể	23
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	49
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	49
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	50



I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

1. Môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 là môn học được tổ chức giảng dạy từ lớp 3 đến hết lớp 12, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết) được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

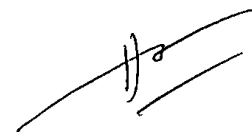
2. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 (sau đây gọi tắt là Chương trình) được xây dựng theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* với tổng thời lượng là 1155 tiết (mỗi tiết 45 phút) bao gồm cả các tiết ôn tập, kiểm tra và đánh giá. Chương trình được chia thành ba giai đoạn ứng với các cấp học: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Kết thúc tiểu học, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc trung học cơ sở, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 2; kết thúc phổ thông trung học, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Thời lượng của cấp tiểu học là 420 tiết (trong 3 năm học), cấp trung học cơ sở là 420 tiết (trong 4 năm học), cấp trung học phổ thông là 315 tiết (trong 3 năm học). Nội dung chương trình được xây dựng theo hệ thống các chủ điểm, chủ đề về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, phù hợp với lứa tuổi học sinh, về đất nước, con người, văn hoá Nhật Bản, Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá - xã hội liên quan đến các chủ điểm, chủ đề và rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, gồm:

a) Định hướng chung cho tất cả các môn học như: quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình;

b) Định hướng xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ



2. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 được thiết kế dựa trên nền tảng các kết quả nghiên cứu về giáo dục học, tâm lý học và phương pháp dạy học ngoại ngữ hiện đại từ đầu thế kỷ XXI đến nay. Chương trình được thiết kế trong sự kế thừa các kinh nghiệm và phù hợp với xu thế quốc tế trong phát triển chương trình nói chung và xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của những quốc gia phát triển và của Việt Nam những năm gần đây. Chương trình cũng được thiết kế dựa trên thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

3. Đảm bảo học sinh là trung tâm của quá trình học tập. Phương pháp giảng dạy, bài tập và hoạt động, nội dung ngữ liệu phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh, đảm bảo học sinh được tham gia tích cực vào các hoạt động nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Nhật trong các tình huống giao tiếp với các chủ điểm và chủ đề quen thuộc, có ý nghĩa. Nội dung các chủ đề được lựa chọn phù hợp với môi trường học và kiến thức của học sinh đồng thời tạo điều kiện cho học sinh sử dụng được các trải nghiệm và hiểu biết sẵn có về nội dung chủ đề trong quá trình học tập.

4. Nội dung giao tiếp, chủ đề, nội dung ngữ liệu, các bài tập và hoạt động rèn luyện kỹ năng được sắp xếp theo trình tự từ đơn giản đến phức tạp cả về định lượng và yêu cầu khả năng tư duy. Nội dung giao tiếp, kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức ngôn ngữ được giới thiệu và tái sử dụng có mở rộng từng bước từ dễ đến khó trong chương trình.

5. Đảm bảo xây dựng nội dung chương trình trên cơ sở hệ thống chủ điểm. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh.

6. Đảm bảo các kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức ngôn ngữ được dạy và học trong ngữ cảnh thích hợp. Kỹ năng ngôn ngữ được hình thành qua quá trình rèn luyện. Các hoạt động dạy và học trong quá trình hình thành kỹ năng ngôn ngữ được kết hợp một cách hợp lý với các hoạt động đánh giá kết quả học tập, rèn luyện. Kiến thức ngôn ngữ được phân bổ và giới thiệu một cách phù hợp với nhu cầu giao tiếp trong các tình huống có thực, trong đó nội dung ngữ pháp và từ vựng được coi là yếu tố công cụ cho việc trao đổi thông tin. Các bài khoá, hội thoại, bài tập và hoạt động bám sát việc sử dụng ngôn ngữ trong cuộc sống thực tế.

7. Đảm bảo phối hợp các kỹ năng ngôn ngữ, phối hợp ngữ liệu và các bình diện sử dụng ngôn ngữ khác trong cùng một đơn vị bài học hoặc trong cùng một ngữ cảnh để quá trình học tập có ý nghĩa. Đảm bảo tính tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp

giữa các kỹ năng ngôn ngữ, tích hợp nội dung của môn tiếng Nhật với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình trung học phổ thông.

8. Đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Nhật giữa cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đảm bảo tính linh hoạt và mềm dẻo của chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu và điều kiện dạy học tiếng Nhật khác nhau giữa các vùng miền và địa phương.

9. Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

- Trang bị cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật và những kiến thức cần thiết để có thể giao tiếp trong môi trường quốc tế hóa.

- Cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ cơ bản, rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ và hình thành cho học sinh khả năng giao tiếp bằng tiếng Nhật trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật ở trình độ Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

- Cung cấp cho học sinh một số đặc điểm cơ bản trong văn hoá Nhật Bản và mối quan hệ giữa văn hoá Nhật Bản với văn hoá Việt Nam, làm cơ sở cho việc hình thành năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật, đồng thời cũng làm giàu thêm kiến thức về văn hóa – xã hội nói chung, phát triển năng lực hiểu và tiếp nhận những điểm đặc thù, khác biệt của các nền văn hóa khác nhau.

- Xây dựng cho học sinh niềm hứng thú học tiếng Nhật và tìm hiểu về đất nước, con người, nền văn hoá, ngôn ngữ của Nhật Bản, làm giàu thêm vốn kiến thức về văn hoá thế giới và khu vực, góp phần củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống Việt Nam - Nhật Bản.

2. Mục tiêu các cấp học

2.1. Mục tiêu cấp tiểu học

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 cấp tiểu học*, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật 1/6 theo *Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

- Có thể hiểu và sử dụng được những cách diễn đạt quen thuộc, thường nhật và những câu thật đơn giản để thể hiện nhu cầu cụ thể trong những tình huống giao tiếp thông thường và quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày, như chào hỏi, nói về họ tên, hỏi và nói về số lượng của đồ vật, ngày tháng, màu sắc, kích thước, vị trí của đồ vật v.v..
- Có thể tự giới thiệu bản thân và giới thiệu người khác, đặt những câu hỏi đơn giản để tìm hiểu về người trò chuyện với mình: họ sống ở đâu, họ quen biết ai, họ có những vật dụng gì, và có thể trả lời những câu hỏi tương tự của người tham gia hội thoại.
- Nắm được một số kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết tiếng Nhật; biết và sử dụng được 50 chữ Hiragana, 50 chữ Katakana, khoảng 900 từ vựng trong đó có khoảng 600 từ thuộc vốn từ chủ động (là những từ học sinh bắt buộc phải nhớ và sử dụng thành thạo), 55 chữ Hán, 42 cấu trúc ngữ pháp.

2.2. Mục tiêu cấp trung học cơ sở

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 cấp trung học cơ sở*, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật 2/6 theo *Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

- Có thể hiểu được những điểm chính của các văn bản (nói và viết) bằng tiếng Nhật về những vấn đề quen thuộc, liên quan đến bản thân, gia đình, sức khỏe, bạn bè, thầy cô, cuộc sống, xung quanh, thời tiết v.v..
- Có thể xử lý được phần lớn các tình huống gặp phải khi giao tiếp bằng tiếng Nhật.
- Có thể diễn đạt một cách đơn giản và logic bằng tiếng Nhật về những chủ đề quen thuộc cũng như những lĩnh vực bản thân quan tâm.
- Có thể sử dụng tiếng Nhật khi kể về những kinh nghiệm, trải nghiệm và sự kiện trong cuộc sống của bản thân, có thể giải thích, biện luận ngắn gọn về những kế hoạch và quan điểm nhất định của bản thân.
- Nắm được thêm một số kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và chữ viết tiếng Nhật; biết và sử dụng được thêm khoảng 1200 từ vựng (trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động), 240 chữ Hán, 100 cấu trúc ngữ pháp.

2.3. Mục tiêu cấp trung học phổ thông

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật 3/6 theo *Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

- Có thể giao tiếp bằng tiếng Nhật trong hầu hết các tình huống thông thường, thể hiện được quan điểm của bản thân và những sắc thái tình cảm cơ bản trong giao tiếp bằng tiếng Nhật.
- Phát triển năng lực giao tiếp ngôn ngữ thông qua các kỹ năng ngôn ngữ và phát triển những năng lực khác không thể thiếu đối với hoạt động ngôn từ trong những tình huống học tập cụ thể, đặc biệt là năng lực giao tiếp liên văn hóa, năng lực giải quyết những vấn đề đơn giản trong giao tiếp trong đó bao gồm những phương diện như chiến lược phỏng đoán, suy đoán, chiến lược sản sinh ngôn ngữ, chiến lược giao tiếp, ...
- Củng cố kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và chữ viết tiếng Nhật; biết và sử dụng thêm được khoảng 1200 từ vựng (trong đó khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động), 240 chữ Hán, 90 cấu trúc ngữ pháp.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Cấp tiểu học

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh có thể:

- Hiểu và sử dụng được những cách diễn đạt quen thuộc, thường nhật và các câu thật đơn giản để thể hiện những nhu cầu giao tiếp cụ thể trong các tình huống giao tiếp thông thường và quen thuộc như chào hỏi, hỏi và nói về họ tên, hỏi và nói về số lượng của đồ vật, về ngày tháng, về màu sắc, kích thước, vị trí của đồ vật, các hoạt động cơ bản thường ngày v.v..

- Tự giới thiệu bản thân và giới thiệu người khác, đặt những câu hỏi đơn giản để tìm hiểu về người trò chuyện với mình (ví dụ như họ sống ở đâu, họ quen biết ai, họ có những vật dụng gì v.v..) và có thể trả lời những câu hỏi tương tự của người nói chuyện với mình.

Năng lực sử dụng tiếng Nhật của học sinh sau khi hoàn thành chương trình cấp tiểu học như sau:

1) Nghe:

Nghe hiểu được các đoạn hội thoại rất ngắn hoặc các bài nói rất đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, trường học, những sự vật cụ thể xung quanh v.v.. nếu người đối thoại nói chậm, phát âm rõ ràng.

2) Đọc:

- Đọc hiểu được các đoạn thông tin rất đơn giản, bài đọc đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, học tập và các hoạt động khác;

- Đọc được một số tên riêng đơn giản và quen thuộc; đọc và hiểu được các từ ngữ và các câu đơn giản trong các bản thông báo, quảng cáo, catalog... có nội dung đơn giản về các chủ đề quen thuộc.

3) Nói:

- Hỏi và trả lời được những câu hỏi rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc liên quan đến cuộc sống sinh hoạt thường ngày;

- Giao tiếp được ở mức độ rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc và liên quan trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt hàng ngày nếu người đối thoại nói chậm, nhắc lại hoặc được người đối thoại hỗ trợ trong việc diễn đạt những điều bản thân muốn nói.

4) Viết:

- Viết được một số đoạn văn ngắn và rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, sức khỏe, bạn bè, thầy cô, cuộc sống, xung quanh, thời tiết, ...;

- Viết được các bưu thiếp ngắn và rất đơn giản như thiếp chúc mừng năm mới, thiếp chúc mừng sinh nhật...;

- Viết được các thông tin cá nhân như họ tên, quốc tịch, địa chỉ...

2.2. Cấp trung học cơ sở

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học cơ sở, học sinh có thể:

- Hiểu và sử dụng được những cách diễn đạt trong cuộc sống thường ngày như nói về mong muốn của bản thân, hỏi và chỉ đường, nói về những điều được phép và không được phép làm v.v..
- Tự giới thiệu về bản thân (thói quen, sở thích, điểm mạnh...), đồng thời giới thiệu tương tự về người khác; mô tả và diễn đạt những suy nghĩ, đánh giá, cảm tưởng của bản thân một cách đơn giản về đặc điểm của người và sự việc; đưa ra lời khuyên khi nghe câu chuyện của người nói chuyện với mình cũng như đưa ra quyết định của mình khi nghe lời khuyên của người khác; có thể truyền đạt lại những thông tin mà mình nhận được ...

Năng lực sử dụng tiếng Nhật của học sinh sau khi hoàn thành chương trình cấp trung học cơ sở như sau:

1) Nghe:

- Nghe hiểu được những đoạn hội thoại hoặc bài nói ngắn liên quan đến các chủ đề quen thuộc hàng ngày.
- Nghe hiểu được các từ và cấu trúc thường dùng nhất trong các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ các thông tin rất cơ bản về cá nhân, gia đình, học tập, mua sắm, khu vực sống xung quanh v.v.).
- Hiểu được các điểm chính trong các lời nhắn thoại, lời thông báo có nội dung ngắn, đơn giản và rõ ràng.

2) Đọc :

- Đọc hiểu được những đoạn tin, bài đọc ngắn có nội dung liên quan đến các chủ đề đã học.
- Hiểu được các văn bản ngắn và đơn giản.
- Tìm được các thông tin đơn giản trong đời sống, dễ đoán biết được từ các quảng cáo, tờ rơi, bản thảo, thực đơn, thời gian biểu...
- Hiểu được nội dung các bức thư cá nhân có nội dung đơn giản, ngắn gọn.

3) Nói:

- Nói chuyện được một cách đơn giản và tương đối tự nhiên về bản thân và về những chủ đề liên quan trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của bản thân.
- Trao đổi được về các chủ đề hoặc các hoạt động quen thuộc nếu cần phải trao đổi thông tin trực tiếp trong học tập, sinh

hoạt hàng ngày.

4) Viết:

- Viết được một số loại hình văn bản đơn giản (thư, nhật ký, đoạn ghi nhớ v.v..)
- Viết được một số bài luận ngắn liên quan đến các chủ đề đã học.
- Viết được các điều ghi nhớ, lời nhắn nhủ và đơn giản liên quan trực tiếp đến bản thân và cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

2.3. Cấp trung học phổ thông

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh có thể:

- Hiểu được những điểm chính của văn bản nói và viết bằng tiếng Nhật về các vấn đề quen thuộc, liên quan đến các lĩnh vực như: bản thân, gia đình, sức khỏe, trường học, xã hội, thiên nhiên;
- Xử lý được phần lớn các tình huống gặp phải khi giao tiếp cơ bản bằng tiếng Nhật;
- Diễn đạt được một cách logic bằng tiếng Nhật về những chủ đề quen thuộc cũng như những lĩnh vực bản thân quan tâm;
- Diễn đạt được một cách trôi chảy những vấn đề cơ bản về kinh nghiệm, trải nghiệm và sự kiện trong cuộc sống của bản thân; có thể giải thích, biện luận ngắn gọn về những kế hoạch và quan điểm nhất định của bản thân.

Năng lực sử dụng tiếng Nhật của học sinh sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông như sau:

1) Nghe:

- Hiểu được các ý chính của đoạn hội thoại sử dụng cách nói theo qui chuẩn, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc thường gặp hàng ngày trong học tập, sinh hoạt, giải trí...;
- Nghe hiểu, phân biệt được thái độ tình cảm cơ bản được biểu đạt, đồng thời ghi chép được những thông tin chính của các văn bản;
- Hiểu được ý chính và cơ bản của các chương trình phát thanh, truyền hình về các vấn đề thời sự liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày nếu đó là cách nói tương đối chậm và rõ ràng.

2) Đọc:

- Đọc hiểu được các văn bản đơn giản có nội dung liên quan đến các chủ đề đã học ở một số dạng văn phong khác nhau;
- Hiểu được thư cá nhân viết về các sự việc hoặc biểu thị tình cảm, mong muốn ...

3) Nói:

- Nói được một cách tương đối lưu loát và logic về những vấn đề liên quan đến các chủ đề quen thuộc;
- Xử lý được hầu hết các tình huống xảy ra trong cuộc sống hàng ngày khi giao tiếp với người Nhật hoặc khi tham gia các hoạt động giao lưu, du lịch ở Nhật Bản;
- Tham gia hội thoại một cách chủ động về những điều mình quan tâm hoặc về những điều liên quan trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, hoặc những sự việc mới xảy ra...

4) Viết:

- Viết được một số văn bản tương đối hoàn chỉnh, thể hiện được những điều cơ bản trong thái độ, quan điểm của bản thân về một vấn đề thuộc các chủ đề đã học;
- Viết được một số đơn thư đơn giản để đạt nguyện vọng, yêu cầu của bản thân về các vấn đề quen thuộc và phù hợp với lứa tuổi (ví dụ: đơn xin nghỉ học, đơn xin dự thi đại học, đơn xin học nghề, đơn đăng kí tham gia các hoạt động tình nguyện dành cho học sinh);
- Viết được một đoạn văn có tính liên kết về chủ đề gần gũi mà bản thân quan tâm;
- Viết được về các kinh nghiệm, ấn tượng, tình cảm của mình.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Chương trình được xây dựng dựa trên một hệ thống các hoạt động giao tiếp nói chung và các hành động lời nói tương ứng được thực hiện trong hệ thống chủ điểm xuyên suốt của chương trình giáo dục và các chủ đề giao tiếp cụ thể phù hợp với học

sinh ở từng lớp học căn cứ vào nhiều yếu tố khác nhau, như lứa tuổi, tâm - sinh lý, hoàn cảnh học tập và sinh hoạt, điều kiện thực hiện việc dạy- học, nhu cầu giao tiếp của học sinh v.v..

Chủ điểm trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* bao gồm 4 chủ điểm lớn như sau: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội.

Dựa theo các chủ điểm lớn nêu trên, chương trình của các cấp lớp được xây dựng theo một số chủ đề chính được miêu tả bên dưới. Tuy nhiên, các chủ đề được nêu ra chỉ mang tính gợi ý. Khi viết sách giáo khoa, các tác giả có thể thay đổi trình tự của các chủ đề được đưa ra trong các năm học và bổ sung thêm các chủ đề cho phù hợp.

Các bài học hướng tới mục tiêu hành động lời nói cụ thể mà học sinh có thể sử dụng được để giao tiếp trong hoàn cảnh cụ thể. Các hành động lời nói đó xoay quanh trực chính là các chủ điểm. Như vậy, trong chương trình, hành động lời nói/kĩ năng ngôn ngữ đặt trong các nội dung chủ điểm/chủ đề được coi là cơ sở cho việc lựa chọn và thực hiện nội dung các bài học, bài tập cũng như các hoạt động trong mỗi bài học. Do vậy, hành động ngôn ngữ sẽ chi phối việc lựa chọn và tổ chức nội dung ngữ liệu trong chương trình.

1.1. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

1.1.1. Hệ thống chủ điểm (các chủ điểm cho từng cấp học)

Chủ điểm trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* bao gồm 4 chủ điểm lớn như sau:

- Cuộc sống sinh hoạt
- Nhà trường
- Thiên nhiên
- Xã hội

1.1.2. Hệ thống chủ đề (gợi ý các chủ đề theo cấp học, gắn với các chủ điểm)

Chủ điểm	Các chủ đề gợi ý cho từng cấp học		
	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
Cuộc sống sinh hoạt	Bản thân và gia đình (họ tên, tuổi, ngày sinh, gia đình, tính cách/ đặc điểm...)	Bản thân (sở thích, ước mơ, những việc trong quá khứ và hiện tại...)	Kỉ niệm ấu thơ Những trải nghiệm văn hoá khác biệt

	Món ăn, hoa quả Sinh hoạt hàng ngày Mối quan hệ với mọi người	Chỉ đường Mua sắm Ngày nghỉ Sức khoẻ	Mua sắm (sản phẩm mới, thiết bị công nghệ...) Phong cách sống Sức khoẻ và thói quen ăn uống Tâm sự những điều băn khoăn, lo lắng
Nhà trường	Bạn bè và thầy cô Khung cảnh trường học Sinh hoạt tại trường học Hoạt động ngoại khoá	Thầy cô và bạn bè mới Nội qui trường học Thời khoá biểu Sự kiện ở trường học Dự định học tập	Thầy cô giáo cũ, anh chị khoá trên, các em khoá dưới Cách sử dụng những thiết bị tại trường học Phương pháp học tập Các sự kiện và hoạt động thể thao tại trường học Dự định về tương lai và nghề nghiệp
Thiên nhiên	Khí hậu, thời tiết Mùa trong năm Động vật	Hiện tượng khí hậu Thiên tai Danh thắng tự nhiên, di sản thiên nhiên Bảo vệ môi trường	Hiện tượng tự nhiên Thiên tai và phòng chống thiên tai Cảnh quan thiên nhiên, địa điểm du lịch trên thế giới Vấn đề môi trường
Xã hội	Du lịch Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới Các thành phố của Việt Nam Quốc tịch	Các điểm tham quan, du lịch Các quốc gia và thành phố ở Đông Nam Á Những thay đổi của các thành phố ở Việt Nam Tập quán, thói quen	Văn hoá Việt Nam và các quốc gia trên thế giới Một số nền văn hoá, văn minh thế giới Vấn đề xã hội Vấn đề toàn cầu hoá và quốc tế hoá Hoạt động tình nguyện

1.2. Năng lực giao tiếp

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong những tình huống hay ngữ cảnh với các đối tượng giao tiếp khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp của bản thân hay yêu cầu giao tiếp của xã hội. Trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*, năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp dưới dạng nghe, nói, đọc, viết. Các năng lực giao tiếp được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề. Dưới đây là danh mục gợi ý năng lực giao tiếp thể hiện qua các kỹ năng ngôn ngữ cho từng cấp học.

1.2.1. Cấp tiểu học

Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
- Có thể chào hỏi khi gặp mặt. - Có thể nói lời cảm ơn, xin lỗi. - Có thể nói lời tạm biệt khi chia tay. - Có thể hỏi thăm sức khỏe hoặc đáp lại. - Có thể nói hoặc hỏi tên đồ vật có trong lớp học hoặc ở nhà. - Có thể nói hoặc hỏi về những đặc trưng cơ bản của sự vật: màu sắc, kích cỡ, hình dạng - Có thể nói hoặc hỏi số lượng đồ vật. - Có thể hỏi tên người khác và nói tên của mình, tên của các thành viên trong gia đình và tên của bạn. - Có thể đưa ra một số yêu cầu đơn giản khi tham gia trò chơi, hoạt động. - Có thể nói tên các cơ sở, trang thiết bị trong trường (lớp học, thư viện ...)	- Có thể nói thời khóa biểu, tên các môn học ở trường. - Có thể nói tên quốc gia, thành phố, khu vực. - Có thể nói về quốc tịch. - Có thể nói về vị trí của đồ vật và người. - Có thể giới thiệu các thành viên trong nhóm của mình - Có thể nói về phòng của mình hoặc của người khác. - Có thể nói về một số hoạt động cơ bản hàng ngày của bản thân. - Có thể nói về trạng thái thời tiết (nóng, lạnh...) - Có thể nói về các hiện tượng thời tiết (mưa, nắng, đẹp trời v.v...) - Có thể nói hoặc hỏi thời gian một cách	- Có thể nói về thời gian biểu. - Có thể nói về một số hoạt động cơ bản của bản thân. - Có thể nói về hướng chuyển động. - Có thể nói tên món ăn. - Có thể nói đơn giản về điều mình muốn có. - Có thể nói về sự sở hữu. - Có thể nói đặc trưng của khu vực (đẹp, rộng v.v...). - Có thể giới thiệu một cách đơn giản về một số danh lam thắng cảnh. - Có thể nói về một số hoạt động giải trí, các hoạt động của gia đình trong thời gian rảnh rỗi. - Có thể nói hoặc hỏi về thời tiết. - Có thể kể tên một số hoạt động ngoài trời.

- Có thể nói tên một số quốc gia. - Có thể kể tên những thứ mình thích.	- đơn giản (thứ, ngày, tháng). - Có thể hỏi tuổi người khác và nói về tuổi của mình và người khác.	
--	---	--

1.2.2. Cấp trung học cơ sở

Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
- Có thể nói lời xin lỗi. - Có thể hỏi về nơi xuất thân của người khác. - Có thể nói về mong muốn - Có thể hỏi giá của một mặt hàng nào đó. - Có thể nói ngày tháng (sinh nhật và các sự kiện, ngày lễ) - Có thể nói ở đâu diễn ra sự kiện gì. - Có thể rủ bạn cùng tham gia sự kiện. - Có thể yêu cầu ai làm gì đó. - Có thể nói về sự cho phép, xin phép. - Có thể nói về cách thức hành động. - Có thể nói về việc ai đi đâu để làm gì. - Có thể nói về việc ai làm	- Có thể nói về những việc đã làm và chưa làm. - Có thể nói về hai sự việc hay tính chất đối ngược. - Có thể liệt kê các việc đã làm. - Có thể phủ nhận một thông tin. - Có thể nói khi so sánh tuyệt đối. - Có thể chỉ đường cho người khác. - Có thể viết thư kể về cuộc sống của mình. - Có thể nói chuyện qua	- Có thể hỏi và trả lời về cách viết, cách đọc và ý nghĩa của tên gọi. - Có thể nói về hành động, sự việc diễn ra bất chấp một điều kiện nào đó. - Có thể nói về khả năng thực hiện hành động. - Có thể nói về năng lực thực hiện hành động. - Có thể nói về các hiện tượng tự nhiên. - Có thể nói lời chúc mừng. - Có thể hướng dẫn và nghe hướng dẫn cách làm một	- Có thể truyền đạt thông tin - Có thể đưa ra lời khuyên khi nghe câu chuyện hoặc tâm sự của người khác. - Có thể đưa ra quyết định sau khi nghe lời khuyên của người khác. - Có thể tóm tắt hoặc đặt câu hỏi về những thông tin mà mình chưa biết hay muốn biết. - Có thể so sánh các thông tin mà mình quan tâm. - Có thể kể lại một câu chuyện mà mình đã được chứng kiến. - Có thể nói về tiến trình của việc thực hiện bài tập nhóm hoặc báo

gì với ai. - Có thể nói về sở thích. - Có thể nói khi giới thiệu một bức ảnh. - Có thể nói về thời gian thực hiện hành động. - Có thể nói về tần suất thực hiện hành động. - Có thể nói về việc việc ai đó đang làm gì (Hành động đang diễn ra)	điện thoại. - Có thể nói về thói quen và điểm mạnh của bản thân. - Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật. - Có thể nói về thể lực và sức khỏe. - Có thể nói về thời gian biểu - Có thể hỏi và trả lời về những điều cần làm và không cần làm, hiểu được nội dung khi nghe hoặc đọc các đoạn giải thích về qui tắc. - Có thể nói về suy nghĩ, cảm tưởng của mình về hình dáng hoặc tính cách của người khác.	việc gì đó. - Có thể nói về những thứ mà mình đã cho hoặc nhận. - Có thể đưa ra phỏng đoán của mình về nguyên nhân của một sự việc nào đó. - Có thể đưa ra phán đoán về một sự việc có khả năng xảy ra, hoặc về một trạng thái nào đó. - Có thể nói về sự thay đổi năng lực. - Có thể nói về những thay đổi trong thói quen, tập quán. - Có thể xác nhận thông tin. - Có thể liệt kê lí do. - Có thể nói về sự vượt quá mức độ của tính chất, hành động. - Có thể hỏi hoặc trả lời về	cáo. - Có thể nói về sự việc đáng tiếc đã xảy ra. - Có thể nói về lí do, nguyên nhân. - Có thể nói về dự định trong thời gian sắp tới. - Có thể đưa ra lời khuyên khi được hỏi ý kiến. - Có thể nêu các lí do để giải thích ý kiến của mình. - Có thể nói về quyết định hoặc lựa chọn của bản thân về các hoạt động mình sẽ tham dự. - Có thể hiểu được các thông báo về địa điểm, thời gian tập trung và nội dung chính của các hoạt động của trường, lớp. - Có thể mô tả về tình trạng trước và trong khi xảy ra các hiện tượng thiên tai. - Có thể hiểu được tin tức về thiên tai và mô tả được các tình trạng
--	--	--	--

		tình trạng sức khỏe người khác. - Có thể nói về tình trạng sức khỏe của mình. - Có thể đưa ra những nhận định, phán đoán về cảm xúc và tình trạng sức khỏe của người khác.	thiệt hại khi thiên tai xảy ra. - Có thể giới thiệu về địa danh hoặc công trình kiến trúc nổi tiếng. - Có thể nói về những điều phiền muộn của bản thân hoặc những điểm mình băn khoăn, vướng mắc. - Có thể nói về những điều mình muốn người khác thực hiện. - Có thể nói về điều kiện giả định đối với việc thực hiện một hành động.
--	--	--	--

1.2.3. Cấp trung học phổ thông

Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
- Có thể nói về việc thực hiện một hành động nào đó như là sự chuẩn bị trước cho một hành động hay sự việc khác. - Có thể nói về việc giữ nguyên một trạng thái kết quả, một tình trạng có sẵn để dùng cho những sự việc, hành động xảy ra sau.	- Có thể định nghĩa các khái niệm. - Có thể nói về những việc mình làm được và không thể làm được. - Có thể nói về các tình huống giả định hoặc các điều kiện mang tính nhượng bộ. - Có thể nói về một sự việc ít khi xảy ra,	- Có thể bày tỏ thái độ tiếc nuối đối với một sự việc nào đó. - Có thể hiểu hoặc đưa ra lời khuyên nhủ, nhắc nhở, ngăn cấm, ra lệnh. - Có thể nói về sự so sánh không ngang bằng theo phán đoán chủ quan của bản thân.

- Có thể nói về trạng thái kết quả của một hành động hay một việc làm nào đó. - Có thể nói về sự xuất hiện của sự vật hiện tượng mà mình cảm nhận thấy, nghe thấy và nhìn thấy được. - Có thể nói về sự biến mất của sự vật, hiện tượng ra khỏi tầm nhìn của người nói. - Có thể nói về việc được ai đó làm gì cho mình. - Có thể nhờ ai đó làm cho mình việc gì một cách lịch sự. - Có thể nói về việc ai đó làm cái gì cho mình - Có thể nói về việc mình làm việc gì cho ai đó. - Có thể nói về những điều mà mình quan tâm. - Có thể nói về những hiện tượng tự nhiên xảy ra theo mùa - Có thể nói về một sự việc, trạng thái là kết quả tất yếu của một hành động, sự	- hoặc xảy ra không thường xuyên. - Có thể nói về tính năng của một thiết bị, máy móc. - Có thể nói về yêu cầu, mệnh lệnh. - Có thể nói về sự cảm đoán. - Có thể nói về một điều kiện hoặc giả thiết. - Có thể nói về sự tăng tiến trong quan hệ điều kiện. - Có thể nói về sự hạn chế về phạm vi, số lượng. - Có thể yêu cầu hoặc nhắc nhở người khác nên hoặc hạn chế làm một việc gì đó. - Có thể nói về suy đoán của bản thân về một sự việc nào đó. - Có thể nói khi muốn nhấn mạnh nội dung nào đó. - Có thể sử dụng cấu trúc so sánh để miêu tả sự vật, hiện tượng. - Có thể nói về tính chất mang tính tiêu biểu.	- Có thể nói về khi muốn xác nhận thông tin vừa nghe. - Có thể nói về những sự việc xảy ra lặp đi lặp lại. - Có thể biểu đạt thái độ nuối tiếc trước khi đề cập sự việc xảy ra ngoài ý muốn. - Có thể nói về những hồi tưởng về thói quen hoặc những sự việc thường xảy ra trong quá khứ. - Có thể nói về ấn tượng, cảm giác của bản thân về đặc điểm của sự vật, hiện tượng qua cách nói so sánh. - Có thể nói lời mào đầu khi đưa ra một ý kiến, diễn giải nào đó. - Có thể nói một cách khiêm nhường hoặc tôn kính trong những tình huống cần thiết. - Có thể đưa ra đề xuất mình giúp đỡ ai đó làm việc gì. - Có thể nói một cách khiêm nhường hoặc tôn kính về việc ai đó làm cho mình cái gì, mình được ai đó làm gì giúp, mình
---	--	---

việc nào đó. - Có thể nói về khoảng thời gian, không gian diễn ra sự việc hay hiện tượng nào đó. - Có thể nói về tần suất diễn ra của sự việc, hành động. - Có thể nói về mục đích của hành động. - Có thể nói về việc thực hiện một hành động, sự việc nào đó sau khi hoàn thành một hành động, sự việc khác. - Có thể liệt kê các sự vật, hiện tượng. - Có thể nói về cách thức, phương tiện thực hiện hành động. - Có thể nói về thời gian, số lượng một cách tương đối. - Có thể miêu tả đặc điểm của một đồ vật. - Có thể miêu tả hình dáng, gương mặt của người khác. - Có thể nói về đặc điểm địa lí của một địa phương, khu vực hoặc đất nước.	- Có thể nói về mục đích sử dụng, chức năng của một đồ vật. - Có thể nói về số lượng kèm theo thái độ của mình. - Có thể nói về một hành động sẽ hoàn tất trong tương lai. - Có thể nói về thời điểm diễn ra hành động trong mối tương quan với một hành động khác. - Có thể nói về tính liên tục giữa hai hành động. - Có thể nói về một việc xảy ra, hoặc được ai đó thực hiện như một thói quen, tập quán. - Có thể nói về các xu hướng thay đổi, sự phát triển của sự việc, hiện tượng hoặc trạng thái. - Có thể nói về sự biến đổi của sự vật, hiện tượng, hành động, trạng thái được thực hiện hoặc xảy ra tại một thời điểm nào đó và đang tiếp tục tiến triển. - Có thể đưa ra kết luận đương nhiên dựa	làm gì đó cho ai. - Có thể nói một cách tôn kính về những hành động liên quan đến người khác. - Có thể yêu cầu ai đó một cách lịch sự - Có thể đề xuất làm một việc, một nhiệm vụ nào đó một cách chủ động. - Có thể nói về tư cách, vai trò của chủ thể hoặc đối tượng nào đó. - Có thể nói về điều kiện cần thiết tối thiểu để thực hiện việc nào đó hoặc để cho một trạng thái nào đó xảy ra - Có thể nói về sự biến đổi của sự vật, hiện tượng, hành động, trạng thái được thực hiện hoặc xảy ra từ trước và vẫn kéo dài đến thời điểm nói. - Có thể nói về các sự việc theo quan hệ nghịch nhân quả. - Có thể đưa ra các suy đoán của bản thân về khả năng xảy ra những điều không mong muốn. - Có thể nói một cách mềm mỏng khi đưa ra ý kiến, nhận xét, suy đoán của bản
--	---	--

	trên sự suy luận từ một sự việc hay tình huống nào đó.	thân. - Có thể đưa ra ý kiến đánh giá, nhận xét của bản thân. - Có thể biểu thị đối tượng hướng đến của hành động, thái độ, tình cảm.
--	--	---

1.3. Kiến thức ngôn ngữ

Kiến thức ngôn ngữ trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* bao gồm kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết. Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Hệ thống kiến thức ngôn ngữ trong Chương trình được phân bố như dưới đây.

1.3.1. Cấp tiểu học

a. Chữ viết:

- Đọc, viết đúng 50 chữ Hiragana, 50 chữ Katakana.
- Phân biệt được sự khác nhau của các chữ gần giống nhau.
- Biết cách viết chữ biểu thị các âm đặc thù của tiếng Nhật.
- Biết cách viết dọc và viết ngang, nắm được nguyên tắc cơ bản khi viết chữ Hán.
- Đọc và viết được 55 chữ Hán.

b. Ngữ âm:

- Nắm được và phát âm đúng các âm trong bảng chữ cái của tiếng Nhật.
- Phát âm chính xác các âm đặc thù của tiếng Nhật.
- Nhận biết và nói đúng phách, trọng âm trong tiếng Nhật.

c. Ngữ pháp: sử dụng được 42 cấu trúc ngữ pháp.

d. Từ vựng: sử dụng được khoảng 900 từ, trong đó có khoảng 600 từ thuộc vốn từ chủ động.

1.3.2. Cấp trung học cơ sở

a. Chữ viết:

- Sử dụng chính xác chữ Hiragana và chữ Katakana.
- Nắm được nguyên tắc cơ bản về sử dụng chữ Katakana trong từ ngoại lai.
- Đọc và viết được thêm 240 chữ Hán mới.

b. Ngữ âm:

- Phát âm đúng các từ ngoại lai trong tiếng Nhật đã học.
- Nói đúng trọng âm của từ.

c. Ngữ pháp: sử dụng được thêm 100 cấu trúc ngữ pháp mới.

d. Từ vựng: sử dụng được thêm khoảng 1200 từ mới, trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động.

1.3.3. Cấp trung học phổ thông

a. Chữ viết:

- Viết đúng các từ tiếng Nhật.
- Biết cách trình bày văn bản viết tay tiếng Nhật theo chiều dọc và chiều ngang.
- Biết cách trình bày văn bản tiếng Nhật bằng máy tính.
- Đọc và viết được thêm 240 chữ Hán mới.

b. Ngữ âm:

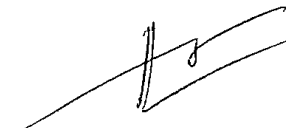
- Nắm được nguyên tắc về ngữ điệu của các loại câu trong tiếng Nhật.
- Nói đúng ngữ điệu các loại câu trong tiếng Nhật.

c. Ngữ pháp: sử dụng được thêm 90 cấu trúc ngữ pháp mới.

d. Từ vựng: sử dụng được thêm khoảng 1200 từ mới, trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động.

1.4. Kiến thức văn hóa

Khi kết thúc chương trình, học sinh cần nắm được những kiến thức cơ bản về văn hoá Nhật Bản trên cơ sở liên hệ với văn hoá Việt Nam và văn hoá thế giới, hiểu được sự đa dạng của các nền văn hoá trên thế giới, từ đó xây dựng được bản lĩnh và kỹ năng tiếp cận với các nền văn hoá khác nhau. Dưới đây là một số gợi ý về kiến thức văn hoá cần trang bị cho học sinh.

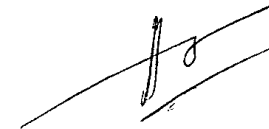


1.4.1. Cuộc sống sinh hoạt của người Nhật và một số vấn đề về giao tiếp liên văn hoá liên quan

- 1) Các câu chào hỏi trong ngày
- 2) Văn hoá chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi
- 3) Các câu nói trước khi ăn, uống
- 4) Onsen và cách tắm bồn của người Nhật
- 5) Văn hoá xếp hàng ở nơi công cộng và khi sử dụng dịch vụ công
- 6) Văn hoá và thói quen gửi bưu thiếp chúc mừng năm mới, tặng quà nhân các dịp đặc biệt, mừng tuổi đầu năm mới
- 7) Một số đồ dùng sinh hoạt đặc trưng của người Nhật
- 8) Cửa hàng 100 Yên
- 9) Cuộc sống sinh hoạt của học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông
- 10) Thói quen phân loại rác và bỏ rác đúng qui định
- 11) Một số tập quán ứng xử và thói quen sinh hoạt của người Nhật, ví dụ như: cách ứng xử khi ăn uống, thói quen đứng giờ, gọi điện trước khi đến thăm người khác, gọi điện thông báo/ xin lỗi khi bị muộn giờ hẹn; ứng xử khi đi tàu, xe, phương tiện công cộng, văn hoá làm việc nhóm và hợp tác
- 12) Tên của người Nhật và cách xưng hô
- 13) Nghi thức lời nói (một số vấn đề cần lưu ý khi nói với người trên, khái niệm kính ngữ...)
- 14) Cử chỉ cúi chào của người Nhật

1.4.2. Văn hoá truyền thống và văn hoá hiện đại Nhật Bản

- 1) Nghệ thuật Origami
- 2) Trà đạo



- 3) Các ngày lễ và lễ hội quan trọng ở Nhật Bản: lễ hội hoa anh đào (Hanami), lễ hội pháo hoa (Hanabi), ngày quốc khánh...
- 4) Áo Kimono/ Yukata
- 5) Kịch Noo, Kabuki, múa rối Jooruri
- 6) Manga/ Anime
- 7) Cosplay
- 8) Búp bê Nhật
- 9) Lễ hội dành cho các bé gái (Hinamatsuri)
- 10) Ngày lễ trẻ em ở Nhật Bản (Kodomo no hi)
- 11) Ngày lễ trưởng thành ở Nhật Bản (Seijin no hi)
- 12) Năm mới
- 13) Múa Obon và Yosakoi

1.4.3. Các kiến thức liên quan về đất nước Nhật Bản

- 1) Hình dáng, diện tích nước Nhật (so với Việt Nam)
- 2) Đặc điểm địa lý của Nhật Bản: núi, sông...
- 3) Các tỉnh thành chính của Nhật Bản, thủ đô của Nhật Bản
- 4) Múi giờ ở Nhật Bản và Việt Nam
- 5) Hệ thống giao thông của Nhật Bản
- 6) Đồng tiền của Nhật Bản
- 7) Quốc kỳ của Nhật Bản
- 8) Hệ thống giáo dục, các môn học ở trường phổ thông của Nhật Bản
- 9) Danh lam, thắng cảnh của Nhật Bản và Việt Nam
- 10) Di sản thiên nhiên thế giới của Nhật Bản và Việt Nam

2. Nội dung cụ thể (theo từng lớp)

2.1. Cấp tiểu học

Sử dụng được 42 cấu trúc ngữ pháp mới; nhớ và sử dụng được 50 chữ Hiragana, 50 chữ Katakana, 55 chữ Hán, khoảng 900 từ vựng (trong đó có khoảng 600 từ thuộc vốn từ chủ động)

2.1.1. Lớp 3

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Bản thân (tên, tuổi) - Thành viên trong gia đình - Đồ vật yêu thích	- Có thể chào hỏi. - Có thể nói lời tạm biệt khi chia tay. - Có thể hỏi tên người khác và nói tên của mình, tên của các thành viên trong gia đình và tên của bạn. - Có thể hỏi thăm sức khỏe hoặc đáp lại. - Có thể nói về thứ mình thích. - Có thể giới thiệu về gia đình mình (có mấy người và gồm những ai)	A. Ngữ pháp: sử dụng được 8 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được 50 chữ Hiragana, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp - わたしは～です - おなまえは？ ～は～がすきです ～か (疑問文) - A : ～はなんにんですか B : ～にんです ～と～ (並列) - わたしの N - Nができます II. Từ vựng Danh từ: Số đếm (1～100) Gia đình (かぞく、おとうさん、おかあさん、おじいさ
	- Bạn bè, thầy cô - Khung cảnh trường học	- Có thể nói lời cảm ơn. - Có thể nói lời xin lỗi. - Có thể chào hỏi khi bước vào hoặc ra khỏi phòng ai đó.	

Thiên nhiên	- Các mùa trong năm - Động vật, thú nuôi	- Có thể nói về mùa trong năm mình thích. - Có thể nói về con vật mình yêu thích.	ん、おばあさん、おにいさん、おねえさん、おとうと、いもうと、わたし) Động vật (さかな、いぬ、ねこ、むし、かめ、ひよこ、とり、うし、うま、うさぎ、ねずみ、へび、ぶた、きんぎょ、きょうりゅう、すいぎゅう、りゅう) Đồ ăn (にく、さかな、ごはん、たまご、おかし、きのこ、やさい、たまねぎ、くだもの、もも、みかん、すいか、りんご、すし、てんぷら、おかし) Bộ phận cơ thể (あたま、かお、あし、て、め、は) Vị trí (うえ、した、なか、そと、みぎ、ひだり) Mùa (はる、なつ、あき、ふゆ) Tự nhiên (かわ、いけ、そら、き、やま、はな) Màu sắc (あか、あお、しろ、くろ、みどり、きいろ、むらさき) Từ để hỏi (なに、なん) Một số cách diễn đạt: Chào hỏi (おはようございます、こんにちは、こんばんは、さようなら、じゃあね、またね、バイバイ、どうぞよろしくおねがいします、いただきます、ごちそうさまでした、しつれいします、おじゃまします、おげんきですか) Đối đáp (はい、いいえ、そうです、ちがいます) Cảm ơn, xin lỗi (ありがとうございます、どういたしまして、すみません、ごめんなさい)
Xã hội	- Chào hỏi - Cảm ơn/ xin lỗi - Mời khi ăn uống	- Có thể mời mọi người trước khi và sau khi dùng bữa.	
Cuộc sống sinh hoạt	- Tuổi của mình và người khác - Ngày tháng năm sinh - Thời gian - Nơi mình sống	- Có thể hỏi tuổi người khác và nói về tuổi của mình và người khác. - Có thể nói ngày tháng (sinh nhật và các sự kiện , ngày lễ). - Có thể nói hoặc hỏi về thời gian một cách đơn giản (thứ, ngày, tháng). - Có thể chào trước khi đi chơi hay khi về nhà. - Có thể nói về nơi mình đang sống. - Có thể nói về thời gian mình thức dậy và đi ngủ.	

2.1.2. Lớp 4

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Tuổi của mình và người khác - Ngày tháng năm sinh - Thời gian - Nơi mình sống	- Có thể hỏi tuổi người khác và nói về tuổi của mình và người khác. - Có thể nói ngày tháng (sinh nhật và các sự kiện, ngày lễ). - Có thể nói hoặc hỏi về thời gian một cách đơn giản (thứ, ngày, tháng). - Có thể chào trước khi đi chơi hay khi về nhà. - Có thể nói về nơi mình đang sống. - Có thể nói về thời gian mình thức dậy và đi ngủ.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được 17 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được 50 chữ Katakana, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. これは N です 2. これはなんですか 3. きょうは～ようびです 4. ～じです 5. A : ～はなんさいですか B : ～さいです 6. ～は～です／ではありません 7. A : ～は～ですか B : はい、～です／いいえ、～ではありません 8. これは～です 9. これ／それ／あれ／どれ 10. N1 の N2 11. ～は～にあります／います
Nhà trường	- Lớp học - Đồ vật trong lớp học - Trường học - Dụng cụ học tập	- Có thể nói về sự sở hữu. - Có thể diễn đạt lời chúc mừng. - Có thể nói về vị trí của đồ	

	- Hoạt động ngoại khóa	vật và người. - Có thể nói giới thiệu hoặc nói về phòng của người khác. - Có thể nói về thời gian bắt đầu và kết thúc của một hoạt động nào đó. - Có thể hỏi người khác xem có cần thứ gì cho hoạt động nào đó hay không. - Có thể yêu cầu người khác lấy cho mình thứ gì đó. - Có thể hỏi người khác về những điều mình chưa hiểu. - Có thể nói về số lượng đồ vật và số người trong phòng học.	12. ここ／そこ／あそこ／どこ 13. ～に～があります／います 14. いくつ～ 15. A-いです／A-くないです (大きいです／大きくないです) 16. A(-な)です／A(-な)では ありません (しずかです／しずかではありません) 17. A : ～はなんじにおきますか／ねますか B : ～じにおきます／ねます II. Từ vựng: Danh từ: Tên quốc gia (ベトナム、にほん、ちゅうごく、タイ、インドネシア、フィリピン、マレーシア、アメリカ、イギリス、フランス、ロシア) Tên thành phố (ハノイ、ホーチミン、フエ、ダナン、とうきょう、おおさか) Thể thao (バドミントン、やきゅう、サッカー、からて、バレーボール、) Hoa quả (パパイア、ランブータン、ドリアン、パイナップル、オレンジ、マンゴー、ココナッツ) Thứ trong tuần (にちようび、げつようび、かようび、すいようび、もくようび、きんようび、どようび) Ngày, tháng (1がつ、2がつ、3がつ、4がつ、5がつ、6がつ、7がつ、8がつ、9がつ、10がつ、11がつ、ついたち～さんじゅういちにち) Thời gian (1じ～12じ、30ふん、ごぜん、ごご)
Thiên nhiên	- Thời tiết - Vườn bách thú	- Có thể nói về trạng thái thời tiết (nóng, lạnh...)	

		- Có thể nói về vị trí của các con vật trong vườn bách thú (ở đâu có con vật gì).	Môn học (にほんご、えいご、すうがく、りか、しゃかい、たいいく) Đồ vật (ほん、ざっし、まんが、きょうかしょ、ペン、えんぴつ、けしゴム、ノート、ボールペン、いす、つくえ、かばん、かさ、とけい) Từ để hỏi (だれ、どこ)
Xã hội	- Quốc tịch - Xuất sứ của đồ dùng - Quang cảnh đường phố	- Có thể nói về quốc tịch. - Có thể nói thứ gì đó được sản xuất tại đâu. - Có thể hiểu được các đoạn văn đơn giản viết về quang cảnh khu phố.	Tính từ おおきい、ちいさい、にぎやか、しずか Động từ おきます、ねます、あります、います

2.1.3. Lớp 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Hàng hóa - Mua sắm - Hoạt động giải trí - Một ngày của tôi - Món ăn ưa thích - Thành phố, nông thôn	- Có thể hỏi giá hàng hoá của một mặt hàng nào đó. - Có thể nói về một số hoạt động giải trí, hoạt động của gia đình trong thời gian rảnh rỗi. - Có thể nói về một số hoạt động cơ bản của bản thân.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được 17 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được khoảng 55 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. この／その／あの／どの 2. ～へ行きます／来ます／かえります

		- Có thể vừa chỉ vừa nói về thứ mình cần. - Có thể hỏi đáp về nơi bản thân hoặc người khác đang sống việc mình hoặc ai đó đang sống. - Có thể nói về món ăn mình yêu thích. - Có thể nói về gia đình mình có những ai.	3. いくらですか 4. 全部で～円／ドン／ドルです 5. NをVます 6. ～をください 7. Nがほしいです 8. A-い N (大きいかばん) 9. A-な N (しずかなところ) 10. ～はどうですか 11. ～時ごろ Vます 12. ～で Vます 13. ～時間 Vます 14. あまり Vません 15. Nが上手です 16. V (-ます) たい 17. Nになりたい
Nhà trường	- Sự kiện trong năm học - Bạn bè, thầy cô - Đồ dùng - Hội lớp, thảo luận nhóm	- Có thể nói ở đâu diễn ra sự kiện gì. - Có thể hỏi tên gọi của đồ vật - Có thể xác nhận lại đối tượng người khác đang nói đến - Có thể miêu tả tính cách của người nào đó. - Có thể bàn bạc với bạn bè và quyết định những việc sẽ làm trong dịp đặc biệt	II. Chữ Hán: 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 日 月 火 水 木 金 土 上 下 大 小 山 川 本 村 中 田 花 男 女 子 好 父 母 友 今 年 語 何 明 雨 先 生 兄 弟 姉 妹 行 見 食 文 化 買 休 飲 円 III. Từ vựng: Danh từ

		tại trường (Ngày Nhà giáo Việt Nam...)	Thời gian (5 ぶん、10 ぶん、15 ぶん、20 ぶん、25 ぶん、30 ぶん、35 ぶん、40 ぶん、45 ぶん、50 ぶん、55 ぶん、60 ぶん) Tần suất (いつも、ときどき、あまり、ぜんぜん) Số đếm (せん、まん、じゅうまん、ひゃくまん) Thời tiết (はれ、あめ、くもり、ゆき、かぜ)
Thiên nhiên	- Thời tiết	- Có thể nói hoặc hỏi về thời tiết.	Phương tiện giao thông (くるま、でんしゃ、じてんしゃ、バイク、バス、ひこうき、シクロ) Địa điểm (こうえん、ゆうえんち、えいがかん、はくぶつかん、としょかん、) Đồ vật (ふく、アオザイ、ぼうし、さいふ、ハンカチ、おさら、かびん、コップ) Nghề nghiệp (せんせい、いしゃ、かしゅ、エンジニア、プログラマー、まんがか、けいさつかん、こうむいん、かいしゃいん)
Xã hội	- Thành phố - Đặc điểm của khu phố - Đường phố - Khoảng cách - Địa điểm - Du lịch - Giao thông - Kỳ nghỉ	- Có thể nói về đặc trưng và quang cảnh khu phố. - Có thể nói khoảng thời gian cần thiết để đi đến một địa điểm nào đó. - Có thể nói về dự định đi du lịch (điểm đến, phương tiện đi lại) - Có thể nói về những việc đã làm trong kỳ nghỉ và nói cảm tưởng của mình về những việc đó.	Tính từ: やさしい、おもしろい、あかるい、しずか、こわい、ともだちがおおい、じょうず、かわいい、すてきな、あたらしい、むずかしい、かんたん Động từ: いきます、かえります、たべます、のみます、あらいます、シャワーをあびます、べんきょうします、みます、よみます、ききます

2.2. Cấp trung học cơ sở

Sử dụng được thêm 100 cấu trúc ngữ pháp mới; nhớ và sử dụng được thêm 240 chữ Hán, khoảng 1200 từ vựng (trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động).

2.2.1. Lớp 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Sức khỏe - Thể lực - Ước mơ - Mong muốn - Nghề nghiệp	- Có thể nói về việc ai đi đâu để làm gì. - Có thể nói về thể lực và sức khỏe. - Có thể nói đơn giản về điều bản thân mong muốn. - Có thể nói về nghề nghiệp hoặc nơi làm việc của những người trong gia đình. - Có thể nói về nghề nghiệp muốn làm trong tương lai.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 20 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. V (過去形) 2. ～年～月～日 3. ～年～月～日に～で～があります 4. V (-ます) ませんか 5. V (-ます) ましょう 6. V (-ます) + に行きます／来ます 7. ～と V ます 8. ～で一番～ 9. A-いとき／A-なとき／N のとき 10. ～は～が～です 11. A : どうしてですか。 B : ～から。 12. V1 (-ます) ながら V2～ 13. どう読み／書きますか 14. 何と／どういう意味ですか。 15. ～。でも、～。／～。そして、～。
	Nhà trường	- Thầy cô và bạn bè mới	
		- Có thể nói thời gian làm việc gì	16. (疑問詞) も V ません／ませんでした

	- Nội qui trường học - Thời khoá biểu - Sự kiện ở trường học - Kế hoạch học tập	đó - Có thể hỏi tên gọi của đồ vật trong tiếng Nhật.	17. V (-ます) やすい/V (-ます) にくい 18. ～から～まで 19. Adj (過去形) 20. V (-ます) たかった II. Chữ Hán: 車会社国勉強読聞時分半間度地図書話起遅早手足目耳口頭出病院学校持気新古悪私赤白青色茶黒黄高医者歌家外来助教百千旅帰料明犬
Thiên nhiên	- Hiện tượng khí hậu - Danh thắng tự nhiên, di sản thiên nhiên - Bảo vệ môi trường - Động vật, cây cối	- Có thể nói về buổi tham quan (viện bảo tàng, vườn bách thảo, vườn bách thú ...) - Có thể viết về những việc đã làm khi tham quan nơi nào đó	III. Từ vựng: Danh từ: Sở thích (読書、音楽、映画、スポーツ、小説、マンガ、ファンタジー、雑誌、ロック、クラシック、コメディ、ホラー、アニメ) Gia đình (父、母、祖父、祖母、兄、姉) Thời gian (今日、昨日、明日、今週、先週、来週、今月、先月、来月、週末、休みの日) Địa điểm (スーパー、レストラン、いちば、じゅく) Sự kiện (先生の日、交流会、日本祭り、スピーチコンテスト) Bệnh tật, từ chỉ cơ thể (ねつ、かぜ、気持ち、ゆび、おなか、せなか、のど) Đồ vật (テープ、シール、ふでばこ、色えんぴつ、のり、はさみ、マーカー、しゅうせいえき、ブロック) 自然 (ファンシーパン山、サパ、ハロン湾、海)
Xã hội	- Tập quán, thói quen - Tặng quà - Sinh nhật - Một số ngày lễ	- Có thể trao đổi về việc nên tặng quà gì.	Tính từ: 楽しい、大変、素晴らしい、おいしい、まずい、いい、つまらない、ひま、有名 Động từ: おどります、うたいます、ひきます、(カードを) かきます

2.2.2. Lớp 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Thói quen sinh hoạt - Thời gian biểu - Đặc điểm, tính cách - Hướng dẫn, giải thích - Yêu cầu, đề nghị	- Có thể nói về tần suất làm việc gì đó. - Có thể nói về thời gian biểu - Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật. - Có thể nói những thứ mà mình đã cho hoặc nhận. - Có thể nói về cách làm một việc gì đó. - Có thể yêu cầu người khác làm gì đó. - Có thể nói về sở thích.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 20 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. (週/月) に～回 V ます 2. V て、～ (繼起) 3. N1 や N2 (など) 4. N が V 5. (週に/一日) ～時間 V ます/V ています 6. V ています (sự việc diễn ra trong thời gian dài) 7. N1 は N2 に N3 をあげます 8. N1 は N2 から N3 をもらいます 9. V てもいいですか 10. V (-ます) かた 11. V ることです 12. V ることが好きです 13. A1 (-い) くて A2 14. A1 (-な) で A2 15. ～と～とどちらが～ 16. ～より～のほうが～ 17. V ることができます 18. ～が、～
	- So sánh đặc điểm của trường, lớp - Đặc điểm, tính	- Có thể nói về hai sự việc hoặc đặc điểm trái ngược nhau.	

	cách của bạn bè, thầy cô - Miêu tả các hoạt động đang diễn ra - Xin phép, cho phép	- Có thể diễn đạt suy nghĩ, cảm tưởng của mình về hình dáng hoặc tính cách của người khác. - Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật. - Có thể nói về việc việc ai đó đang làm gì. - Có thể yêu cầu ai làm gì đó. - Có thể diễn đạt sự cho phép, xin phép.	19. (疑問詞) か～ 20. ～なら、～ II. Chữ Hán: 週回英理物朝昼夜方有名寺市町春夏秋冬天作売店客門着制服長短祖族正祝計閉開使借消発音着漢樂映画写真空親切低体頭島多少観光客 III. Từ vựng: Danh từ: Môn học (時間割、国語、物理、化学、生物、歴史、地理、科学、公民、情報科学、技術家庭科) Địa điểm (駅、コンビニ、大学、病院、バス停、ショッピングセンター、教会、まちなみ、だんだんばたけ、ひろば、建物、遺跡、みずうみ、お寺、どうくつ、橋、メトロスーパー、ホテル、ホアンキエム湖、銀行、郵便局、オペラハウス、文廟、ホーチミン廟、歴史博物館、民族博物館) Trường học (ろうか、校門、かいだん、体育館、売店、会議室、食堂、教室、1階～5階、ステージ、ホーチミン像、放課後) Trang phục, trang sức (シャツ、制服、スカート、ワンピース、ジーンズ、ズボン、半ズボン、くつ、サンダル、スニーカー、スカーフ、ノンラー、浴衣、リボン、アクセサリー、リュック) Thời tiết (にじ、スコール、かみなり、きり、きおん、しつど) Du lịch (フーティウ、ドンコイどおり、バッチャンやき、はんこ、エッグコーヒー、はすちや、お土産、夜景、観光バス、ベトナム料理、シーフード、チェー、水上人形劇、お守り、観光ツアー、グッズ、ラーメン) Tính từ: おしゃれ、長い、短い、蒸し暑い、(湿度が) 高い、(湿度が) 低い
Thiên nhiên	- Tính chất, đặc điểm địa lý - Hiện tượng thiên nhiên - Khí hậu	- Có thể nói về hai sự việc hay tính chất đối ngược. - Có thể hiểu và diễn đạt về các hiện tượng tự nhiên.	
Xã hội	- Nơi chốn, địa điểm	- Có thể giới thiệu về	

	- Công trình nổi tiếng - Công viên, thành phố - Các quốc gia	địa danh hoặc công trình kiến trúc nổi tiếng. - Có thể hỏi hoặc trả lời về điều có thể làm ở một nơi nào đó.	い、きびしい、まじめ、多い、少ない Động từ: チャットをする、インターネットをする、ひるねをする、がんばる、リラックスする、くもる、ふく、出る、はく、着る、かぶる、開ける、閉める、売る
--	--	---	---

2.2.3. Lớp 8

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Trải nghiệm cá nhân - Dự định trong tương lai - Hướng dẫn đường đi - Hoạt động giải trí - Suy nghĩ, cảm xúc	- Có thể hỏi hoặc trả lời về những trải nghiệm cá nhân. - Có thể nói về dự định trong thời gian sắp tới. - Có thể chỉ đường cho người khác. - Có thể kể những thứ mà mình đã cho hoặc nhận.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. V たことがあります 2. V たことはありません 3. N1 か／とか N2 4. N も N も 5. まだ V ています／まだ V いてません 6. A (-い) くなる 7. A (-な) になる 8. V てください 9. N をわたります (みち、はし) (経路)

		- Có thể đưa ra một vài ví dụ khi nói về cách sử dụng thời gian rảnh rỗi. - Có thể đưa ra những nhận định, phán đoán về cảm xúc và tình trạng sức khỏe của người khác.	10. Nを右・左にまがります／Nにつきます (帰着点) 11. N1はN2にN3をくれます 12. Vなければなりません 13. V1たり V2たりします／しました 14. Vたほうがいい 15. Vてはいけません 16. Vて、すみません 17. Nにする 18. ～ても／～でも 19. ～でしょう 20. ～かもしれません 21. V (-ます) そうです 22. Vな (-い) さそうです／A (-い) そうです／A (-な) そうです 23. その・あのN／それ・あれ／そこ・あそこ～ 24. ～し～し 25. A-いの (小さいのが～) 26. ～ので、～ 27. Vる／Nのために 28. V (-ます) はじめます／V (-ます) つづけます／V (-ます) おわります 29. ～みたい 30. 他動詞／自動詞
Nhà trường	- Nội quy trường học - Xin lỗi khi đi học muộn - Các việc đã làm	- Có thể nói về những việc đã làm và chưa làm. - Có thể đưa ra lý do để xin lỗi hoặc cảm ơn. - Có thể nói về qui định, nguyên tắc.	
Thiên nhiên	- Thời tiết - Khí hậu - Các mùa trong năm	- Có thể nói về sự thay đổi của thời tiết.	II. Chữ Hán: 京 仕 事 住 始 薬 元 北 南 西 東 屋 建 考 言 試 走 近 送 道 駅 説 困 守 降 不 世 動 場 広 心 意 文 字 肉 自 歩 花 終 答 海 牛 物 特 田 界 万 電 気 紙 魚 鳥 美 待 曜 乗 館 習 右 左

	- Thời tiết theo vùng, miền		III. Từ vựng: Danh từ: Sự kiện (コンサート、音楽会、新製品、展覧会、バーゲン、フェア、募集、留学、修学旅行、ピクニック、お祭り、花火大会、修学旅行) Giao thông (交差点、角、信号、赤信号、青信号、停止、進入禁止、一方通行、車両通行止め、自転車通行止め、一つ目、二つ目、三つ目) Nội qui trường học (校則、規則、ルール、服装、遅刻) Khí hậu (雨季、乾季、梅雨、四季)
Xã hội	- Thành phố, làng quê - Quy định, nội quy - Nhắc nhở người khác	- Có thể nói về đặc điểm của thành phố nào đó. - Có thể nhắc nhở người khác không được làm gì tại nơi nào đó.	Tính từ: 怖い、苦い、寂しい、弱い、嬉しい、正しい、羨ましい、偉い、恐ろしい、悲しい、きつい、仕方ない、しょうがない、つらい、懐かしい、恥ずかしい、ひどい、よろしい、安心、確か、だめ、複雑、無理 Động từ: 集まる、開く、あそぶ、終わる、座る、始まる、始める、参加する、練習する、経験する、計画する、計画を立てる、確認する、歩く、降りる、乗る、まがる、わたる、守る、困る、疲れる、乾燥する、日が昇る、日が沈む

2.2.4. Lớp 9

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Bức ảnh yêu thích - Thần tượng của bản thân hoặc	- Có thể giới thiệu một bức ảnh. - Có thể nói về những việc bản	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp:

	người mà mình yêu thích - Năng lực, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân	thân làm không tốt. - Có thể nói về những việc mình giỏi.	1. V て～ 2. V ないで、～ 3. A (-い) くて / A (-な) で 4. N で 5. V てみます 6. V ている N (連体修飾 1) 7. S+N (Mệnh đề định ngữ) 8. ～すぎる 9. A : どうしたんですか。 B : ～んです 10. A (-な) に V / V てください 11. A (-い) く V / V てください 12. V ないでください 13. V られる / V れる (可能形) 14. V ますように 15. V るようになる / V なくなる 16. V ることにする 17. V ることになりました / V ないことになりました / N になりました 18. ～かどうか～ 19. V られる / V れるようになる 20. N1 は N2 に V られる / V れる 21. N は V られる / V れる (直接受身) 22. N1 は N2 に N3 を V られる / V れる (間接受身) 23. V てしまう 24. ～そうです (伝聞)
Nhà trường	- Hoạt động trong trường học - Khuyên nhủ, động viên bạn bè - Sự chuyển biến về năng lực - Yêu cầu, đề nghị	- Có thể hướng dẫn và nghe hướng dẫn cách làm một việc gì đó. - Có thể đưa ra quyết định sau khi nghe lời khuyên của người khác. - Có thể diễn đạt sự thay đổi về năng lực. - Có thể nghe hiểu hoặc đưa ra các yêu cầu làm việc gì đó.	

Thiên nhiên	- Hiện tượng thời tiết - Thiên tai - Khả năng thực hiện hành động	- Có thể bày tỏ ý kiến hoặc thái độ của bản thân. - Có thể diễn đạt khả năng thực hiện hành động. - Có thể nói về sự việc đáng tiếc đã xảy ra.	25. V てほしい 26. V てくる / V ていく 27. A-い / A (-な) だ / N だと思います 28. V (普通形) と思います 29. なくてもいいです 30. V (意向形) と思います II. Chữ Hán: 思急主代以別力去台同品員問堂安室工業止死注洋 発知研究立貸質転運重野集前風後験点箱米約石美老 落背良若苦草軽葉覚貧身雪王細涼 III. Từ vựng: Thiên tai (天気予報、かみなり、台風、洪水、地震、津波、火山、あらし) Những điều không may mắn (事故、火事、どろぼう、けが、きず、失恋、いじめ、葬式、墓、成績、(テストの) 点、点数) Môi trường xung quanh (都会、地方、町、様子、お店、本屋、書店、雑貨屋、スポーツ用品店、美容院、カフェ、薬屋、薬局、中華料理店、ファーストフード店、コンビニ、家電量販店 (電気屋)、映画館、ビル、道路、大通り、空き地、看板、広告) Từ chỉ đơn vị, mức độ (倍、割、パーセント、以上、以下、平均、合計、ほとんど、ほぼ、だいたい、だいぶ、すこしずつ) Tính từ: (性格が) 暗い、大人しい、仕方ない、しょうがない、はずかしい、柔かい、堅い、得意、(〜に) 強い、(〜に) 弱い、(成績が) 悪い、(人通りが) 多い
Xã hội	- Khuyên nhủ - Thói quen, tập quán - Sự biến đổi, thay đổi của môi trường xung quanh	- Có thể đưa ra gợi ý cho người khác về thứ gì đó. - Có thể diễn đạt về những thay đổi trong thói quen, tập quán. - Có thể so sánh và nói về sự biến đổi giữa tình trạng hiện tại và quá khứ.	

			Động từ: 逃げる、ゆれる、かみなりになる、落ちる、地震が起きる、洪水になる、火山がふんかする、けがをする、骨を折る、ぬすむ、病気になる、家が焼ける、ぶつかる、失恋する、いじめる、死ぬ、別れる、親が離婚する、にぎわう、活気がある、増える、減る、増加する、減少する、変わる、変化する
--	--	--	---

2.3. Cấp trung học phổ thông

Sử dụng được thêm 90 cấu trúc ngữ pháp mới; nhớ và sử dụng được thêm 240 chữ Hán, khoảng 1200 từ vựng (trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động).

2.3.1. Lớp 10

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Kỉ niệm ấu thơ - Những trải nghiệm văn hoá khác biệt - Mua sắm (sản phẩm mới, thiết bị công nghệ...) - Phong cách sống - Sức khoẻ và thói quen ăn uống	- Có thể kể về cuộc sống sinh hoạt (ăn - mặc - ở) của bản thân. - Có thể giới thiệu về món ăn nổi tiếng của nước mình. - Có thể giới thiệu cách làm một món ăn nào đó. - Có thể nói về chức năng, cách dùng của một sản	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 80 chữ Hán, khoảng 400 từ vựng (trong đó có khoảng 250 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp 1. ～ようにしている.V 2. Vるとすぐ 3. Nがする 4. NのようにV～ 5. V1る／ないように、V2 6. V1ると、V2 7. Vると、～ (機械の機能)

	- Tâm sự những điều băn khoăn, lo lắng	- phẩm. - Có thể hiểu những thông tin quan trọng về một sản phẩm nào đó khi đọc giới thiệu về sản phẩm đó trên website. - Có thể viết cảm tưởng về một đồ vật mới mua.	8. Vると、～(3) (習慣／連続) 9. ～れば～ほど、～ 10. Vている／Vていた 11. Vてきた／Vていく 12. 数量詞も／数量詞は 13. Vるのを～ 14. Vたばかり～ 15. ～さえ～ば 16. N1 とか N2 とか 17. N1 は(まるで)N2 のように A 18. 数詞＋ほど 19. N／V (非過去) ほど～ない 20. ～べきだ／～べきではない 21. Nの／Vるたびに、～ 22. N1 から N2 にかけて～ 23. Nとして～ 24. Nをとおして～ 25. N1 は N2 によって、Vられる／Vれる 26. Nのところ 27. Vることがある 28. Nにかわって、～ 29. Nができます／できました 30. N1 のような N2
Nhà trường	- Thầy cô giáo cũ - Anh chị khoá trên, các em khoá dưới - Cách sử dụng những thiết bị tại trường học - Phương pháp học tập	- Có thể nói một cách ngắn gọn và đơn giản về tình trạng của bản thân. - Có thể nói về phương pháp học hiệu quả. - Có thể viết về trải nghiệm học tiếng Nhật của bản thân.	
Thiên nhiên	- Hiện tượng tự nhiên - Thiên tai và phòng chống thiên tai	- Có thể nói về những vấn đề môi trường của đất nước mình. - Có thể nói về những hiện tượng tự nhiên như sự	II. Chữ Hán: - 与 両 乗 予 交 他 付 件 任 伝 便 信 倒 候 育 光 加 助 努 向

	- Cảnh quan thiên nhiên, địa điểm du lịch trên thế giới - Vấn đề môi trường	- thay đổi các mùa trong năm của những nước trên thế giới. - Có thể làm các biển hiệu, thơ Haiku, thơ lấy đề tài là thiên nhiên, môi trường.	君否吸吹告呼声変夢太夫失好富寒寝察対局居 差市忙念怒怖性拔馬押招指散数断昔昨晚景晴 登曲機決治法泳洗貝械暖直相眠首神防味飯題 III. Từ vựng: Danh từ: Dụng cụ nấu ăn (鍋、フライパン、フライ返し、まな板、包丁、蓋、炊飯器) Máy móc, thiết bị (電気製品、ボタン、機械、画面、液晶画面、電気、電球、蛍光灯、エアコン、テレビ、ソフトウェア、インストール、クリック、画面、プロジェクター、デジタルカメラ、パソコン、炊飯器、洗濯機、掃除機、電源、コード、ロボット、ハイブリッド、多言語対応、マニュアル、自動、手動) Tham quan, di sản (アンコールワット、アユタヤ、マチュピチュ、モンサンミッシェル、世界遺産、遺産、文明、寺院、神殿、修道院、建築、宗教) Hoạt động tình nguyện (高齢者、障碍者、災害、被災者、支援、相談、募金、防災、防犯、交通安全、地域、交流) Tính từ: 力強い、悔しい、めでたい、苦しい、憎い、面倒くさい、申し訳ない、一生懸命、オーバー、盛ん、残念、じゃま、自由、心配、ずいぶん、ソフト、大事、確か、丁寧、適當、熱心、反対、非常、普通 Động từ: 炒める、蒸す、焼く、揚げる、冷ます、溶く、割る、わかつ、案内する、急ぐ、要る、動く、移る、運転する、起こす、行かう、込む、下げる、壊す、壊れる、冷える、放送する、役に立つ、約束
Xã hội	- Văn hoá Việt Nam và các quốc gia trên thế giới - Hoạt động tình nguyện - Lịch sử thế giới - Di sản văn hóa	- Có thể kể về những trải nghiệm trong hoạt động tình nguyện. - Có thể nói về những hoạt động tình nguyện mà mình và các bạn có thể tham gia, về những việc cần làm để tổ chức nhóm tình nguyện. - Có thể đọc và hiểu những bài viết về các hoạt động tình nguyện. - Có thể nói về lịch sử và những di sản thế giới mà mình yêu thích, quan tâm.	

		- Có thể đọc và hiểu những bài viết giới thiệu về lịch sử và di sản thế giới.	する、用意する、扱う、集める、現れる、傷つく、気づく、調べる、使用する、進む、選択する、縮む、つまむ、残す、発表する、引き起こす、膨らむ、減らす、減びる、戻る、緩める
--	--	---	---

2.3.2. Lớp 11

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Thời thơ ấu - Trải nghiệm văn hóa - Kinh nghiệm của bản thân - Viết thư - Diễn đạt cảm xúc, tình cảm	- Có thể kể về những trải nghiệm thời thơ ấu. - Có thể kể về việc học tập và những hoạt động trong trường học khi còn nhỏ. - Có thể kể về những sự kiện hay cảm xúc về những trải nghiệm khác biệt văn hóa. - Có thể hiểu cách diễn đạt về sự kiện, tình cảm, mong muốn khi đọc những bức thư cá nhân.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 80 chữ Hán, khoảng 400 từ vựng (trong đó có khoảng 250 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. V たものだ 2. N らしい / N らしくない 3. V ておく 4. V てもらう 5. V てくれる 6. V てあげる 7. V ていただけませんか / V てくださいませんか 8. (N1 に) N2 が V である 9. N おきに、～ 10. ～しか～ない 11. V るのは～
	- Nhà trường - Lập kế hoạch - Tổ chức sự kiện - Trang thiết bị,	- Có thể nêu ý kiến của bản thân, phản hồi ý kiến của người khác khi bàn bạc về việc lập kế hoạch tổ chức sự kiện.	

	máy móc ở trường - Các môn thể thao ở trường - Thiết kế, sáng tạo	- Có thể xác nhận các nội dung công việc cụ thể, đưa ra hoặc tiếp nhận yêu cầu để chuẩn bị cho sự kiện. - Có thể giới thiệu về đặc trưng, cách sử dụng trang thiết bị trong trường học. - Có thể giới thiệu luật chơi của một số môn thể thao. - Có thể hiểu những nội dung cần thiết trong các tài liệu thường nhật như tờ rơi, tờ giới thiệu... - Có thể làm tờ áp phích cho sự kiện.	12. Vるのが～ 13. ～たら、～(1) (時間的な順序) 14. ～たら、～(2)/～と、～(2) (発見・認識) 15. ～場合 (は) 16. ～れば／なければ、～ 17. ～と、～ (1) (自然現象・当然な成り行き) 18. N な (という) わけです A-な/A-い (という) わけです/V (普通形) (という) わけです 19. ～おそれがあります (副詞: ぜったい、きっと、たぶん、もしかすると、...) 20. ～という (伝聞) 21. ～らしい (情報源が明確でない伝聞) 22. ～たらどうですか 23. V る一方だ 24. ～も～ば、～も～/～も～なら、～も～ 25. ～うえ (に)、～ 26. ～ように見える／聞こえる 27. ～ように 28. N に対して～、N にとって～ 29. ～である 30. ～場合 (は) II. Chữ Hán: 似位余例供全共具内冷到制刻割勞務勝 勤化単危原命和商喜因妻娘婚婦定実害 容宿寄彼徒得御必忘感慣成戻所才打払
Thiên nhiên	- Môi trường - Những vấn đề về môi trường - Thiên nhiên - Các kỳ quan trên thế giới - Danh lam, thắng cảnh	- Có thể nói về vấn đề môi trường đang là đề tài được quan tâm trên thế giới. - Có thể đọc và hiểu những bài báo, tạp chí, báo mạng về các vấn đề môi trường trên thế giới. - Có thể nói về kế hoạch du lịch khi tham khảo các tạp chí du lịch, sách hướng dẫn du lịch. - Có thể nói về tình trạng của vụ án,	

		tai nạn với cơ quan hữu quan. - Có thể đọc lướt và hiểu được các nội dung cơ bản trong tạp chí du lịch, sách hướng dẫn du lịch để tìm các thông tin cần thiết cho việc quyết định địa điểm du lịch.	投折業頂探支放政敗杯果格構欠次欲齒歳 活流浮消深節渡港満産農 III. Từ vựng: Danh từ: Trò chơi (凧、カルタ、こま、鬼ごっこ、かくれんぼ、じゃんけん、羽根つき、よさこい、劇、紙芝居、公式、～対～、勝ち、負け、引き分け) Thiên tai, sự cố (天災、火山、土砂崩れ、防風、落雷、予防、防災、避難訓練、救急車、消防車、パトカー) Sự kiện, văn hoá (お盆、お正月、成人の日、こどもの日、七夕、節分、ひな祭り、お月見、七五三、両親、行事、農家、盆踊り、親類、元日、初詣) Thành thị và nông thôn (都市、田舎、過疎、農村、農業、景観、役割、活用、活性化、福祉、生産、住民、資源、再生、コミュニティ)
Xã hội	- Du lịch - Văn hóa truyền thống - Văn hóa ăn - mặc - ở - Giao thông ở Việt Nam và Nhật Bản - Thành thị và nông thôn - Vấn đề đô thị hóa - Xã hội hiện đại	- Có thể nói về các danh lam thắng cảnh, đặc sản của các khu du lịch nổi tiếng của Việt Nam. - Có thể tra cứu và nói về văn hóa truyền thống mà mình yêu thích của Nhật Bản hay các nước khác. - Có thể đọc và hiểu các bài viết giới thiệu văn hóa truyền thống của Nhật Bản hoặc các nước khác. - Có thể nói về cách giải quyết các vấn đề về giao thông của Việt Nam. - Có thể đưa ra ý kiến của mình về các vấn đề liên quan tới công nghiệp, đô thị và nông thôn của Việt Nam. - Có thể đọc và hiểu các bài viết về các vấn đề liên quan tới tình hình	Tính từ: 惜しい、怪しい、薄暗い、粗い、思いがけない、ありがたい、えらい、賢い、慌ただしい、幼い、激しい、しつこい、痒い、貧しい、真っ黒い、可愛らしい、真っ白い、ずるい、清い、騒々しい、みつともない、くだらない、醜い Động từ: 謝る、祈る、うまれる、遠慮する、驚く、思い出す、聞こえる、決まる、競争する、比べる、計画する、経験する、騒ぐ、触る、尋ねる、足りる、投げる、鳴る、逃げる、盗む、揺れる、失う、敬う、上回る、援助する、追い出す、補う、けんかする、故障する、転ぶ、成長する、育てる、

	giao thông ở Việt Nam. - Có thể giới thiệu về chức năng và vai trò của một loại máy móc nào đó trong cuộc sống.	尋ねる、出会う、投票する、努力する、眺める、慣れる、盗む、狙う、巻く、真似する、みがく、実る、向かう、恵まれる、申し込む
--	--	---

2.3.4. Lớp 12

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Diễn đạt cảm xúc - Nguyên vọng, ước mơ - Băn khoăn, lo lắng - Giao tiếp xã hội - Viết về bản thân (mặt mạnh và mặt yếu)	- Có thể nói về tình trạng, cảm xúc khi có một vấn đề xảy ra, đồng thời có thể trao đổi về phương án giải quyết. - Có thể bày tỏ cảm xúc và thái độ đối với phản ứng của người tham gia hội thoại. - Có thể đọc và hiểu các bài báo đơn giản về vấn đề tâm lý (những băn khoăn, lo lắng của tuổi học trò v.v..) - Có thể viết các bài giới thiệu bản thân đơn giản như về sở trường, sở đoản của bản thân.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 80 chữ Hán, khoảng 400 từ vựng (trong đó có khoảng 250 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. (意向形) としたが～ 2. ～はずです／はずがない 3. ～というのは～ことだ 4. 形をする／顔をする 5. ～Vる／Vないつもりだ 6. ～Vる／Nのよていだ 7. V (普通形) のに、～ 8. ～はVられる／Vれるが、～はVられない／れない 9. Vる／Vないようにしてください 10. Vろ 11. Vるな

Nhà trường	- Học ngoại ngữ - Hướng nghiệp - Nghề nghiệp tương lai - Diễn đạt lòng biết ơn - Viết thư, email cho người đã giúp đỡ mình - Chia tay bạn bè, thầy cô	- Có thể nói về kế hoạch học ngoại ngữ. - Có thể giới thiệu ngắn gọn về định hướng sau khi tốt nghiệp và lí do lựa chọn hướng đi đó. - Có thể truyền đạt lòng biết ơn, lời chào tạm biệt... tới người đã giúp đỡ mình. - Có thể đọc và hiểu nội dung thư của người quen mà mình xin tư vấn về định hướng sau khi tốt nghiệp. - Có thể viết thư hay email cảm ơn người đã giúp đỡ mình.	12. ～としたら、～ 13. 擬態語・擬音語 14. ～としても、～ 15. N1 は N2 を V するのに～ 16. V1 ている間に、V2 17. ～。すると、～ 18. 特別尊敬語・謙讓語 19. お／ご V する、お／ご V (-ます) しましょうか 20. V てさしあげる、V ていただく、V てくださる 21. お／ご V (-ます) になる 22. お／ご V (-ます) いただく 23. お／ご V (-ます) くださる 24. させていただく 25. V (意向形) としている 26. V (意向形) としたら～ 27. ～のは N 28. ～助詞の～ (例：母からの手紙) 29. ～のではない／んじゃないでしょうか 30. ～のではないかと思います II. Chữ Hán: 争 戦 互 亡 側 備 働 列 初 判 利 参 反 収 取 受 可 号 合 飛 園 在 報 増 存 宅 選 完 官 師 席 常 平 幸 座 庭 式 引 当 形 役 願 恥 息 悲 情 想 愛 更 最 望 期 未 未 様 権 横 残 殺 民 求 演 窓 然 熱 現 置 職 議 論 続 状 球 申 酒 関 組 経 科 表
Thiên nhiên	- Thiên tai - Bảo vệ môi trường - Trình bày quan điểm cá nhân về vấn đề môi trường	- Có thể nói về tình trạng khi xảy ra thiên tai. - Có thể nói về những việc mình và các bạn cần làm để phòng chống thiên tai. - Có thể đọc và hiểu các bài	

		báo viết về tình trạng khi xảy ra thiên tai. - Có thể thu thập thông tin về các vấn đề môi trường đang là đề tài ở nước mình và trên thế giới, đồng thời viết báo cáo trong đó có nêu ý kiến bản thân, hoặc thuyết trình về vấn đề đó.	III. Từ vựng: Danh từ: Học tập, việc làm sau khi tốt nghiệp phổ thông: (進学、履歴書、学歴、氏名、連絡先、志望動機、職歴、資格、免許、前向き、経験、スキル、記念、母校、理系、文系、教科書、試験官、公立、私立、給食制度、経営学、大学院、商社、民間、政府、研究所、関係、目的、架け橋、東洋学、新聞社、放送局、西洋史、国際問題、帰国、留学) Thiên tai (余震、倒壊、常備薬、断水、てぶくろ、ラップ、ビニール袋、避難経路、マグニチュード、安否) Vấn đề xã hội (温室効果、地球温暖化、水質汚染、空気汚染、公害、農薬、防虫、少子化、高齢化、グローバル化、国際化、経済、貿易、規制、障害、雇用、需要、供給、通信、異文化、多様性)
Xã hội	- Vấn đề toàn cầu hóa - Vấn đề quốc tế hóa - Hội nhập quốc tế - Một số nền văn hoá, văn minh trên thế giới - Một số vấn đề tại Việt Nam, Nhật Bản và trên thế giới: việc làm, dân số v.v.	- Có thể nói ý kiến của bản thân về cách xử lý các vấn đề toàn cầu hóa và quốc tế hóa trên cơ sở tham khảo các bài viết về các vấn đề đó. - Có thể đọc và hiểu ý chính của các bài viết về các vấn đề toàn cầu hóa và quốc tế hóa. - Có thể thu thập thông tin, nói và viết về cách giải quyết các vấn đề toàn cầu hóa và quốc tế hóa.	Tính từ: 険しい、やかましい、のろい、緩い、騒がしい Động từ: 生きる、備える、致す、頂く、伺う、受ける、ご覧になる、いらっしゃる、おっしゃる、なさる、ご存知だ、落とす、差し上げる、支度する、招待する、生産する、戦争する、注射する、捕まえる、亡くなる、負ける、迎える、召し上がる、申し上げる、あきらめる、あこがれる、述べる、参照する、取り組む、収集する、対処する、解決する

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1.

Căn cứ Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên cần đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt cần sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa học sinh vào hoàn cảnh giao tiếp thực tế giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ giao tiếp gần với hoàn cảnh giao tiếp của cuộc sống; chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp nghe, nói, đọc, viết trong đó nghe và nói đi trước một bước; kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp; bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và môn Tiếng Nhật nói riêng.

2. Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 phải:

- Bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tổn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội.
- Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá.
- Phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Kết hợp đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá



tổng kết, đặc biệt là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, ưu tiên đánh giá quá trình. Kết hợp đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn, chủ yếu là đánh giá tham chiếu tiêu chí. Kết hợp giữa đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết).

- Kết hợp các hình thức định tính và định lượng; kết hợp các hình thức đánh giá khác nhau.
- Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bổ thời lượng dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

Tiểu học (4 tiết/tuần)			Trung học cơ sở (3 tiết/tuần)				Trung học phổ thông (3 tiết/tuần)			Tổng số
Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
140 tiết	140 tiết	140 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	
420 tiết			420 tiết				315 tiết			1155 tiết

2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

a) Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 là cơ sở để biên soạn, thẩm định sách giáo khoa giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật ngoại ngữ 1. Khi biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu phục vụ dạy - học đi kèm, các tác giả cần bám sát mục tiêu của Chương trình (bao gồm mục tiêu tổng thể, mục tiêu của từng cấp học và mục tiêu của từng năm học trong mỗi cấp học.)

b) Việc thiết kế cấu trúc của sách giáo khoa và cấu trúc của mỗi bài học trong sách giáo khoa cần bám sát quan điểm xây dựng *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật- Ngoại ngữ 1* là hình thành và phát triển các kĩ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong khuôn khổ của các chủ đề giao tiếp phù hợp, lấy kĩ năng giao tiếp dựa theo chủ điểm, chủ đề làm trục chính. Trong Chương trình, nội dung giao tiếp gắn với chủ đề được coi là cơ sở cho việc lựa chọn nội dung các bài học, bài tập và hoạt động trong mỗi bài học. Do vậy, mục tiêu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ sẽ chi phối việc lựa chọn và tổ chức nội dung ngữ liệu trong sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học.

c) Nội dung của sách giáo khoa cần bám sát mục tiêu và nội dung chi tiết đã được quy định trong chương trình. Cần lưu ý rằng, mục tiêu (chuẩn đầu ra) được đánh giá đối với từng cấp học (cấp tiểu học ứng với bậc 1/6, cấp trung học cơ sở ứng với bậc 2/6, cấp trung học phổ thông ứng với bậc 3/6 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam*), bởi vậy khi thiết kế nội dung sách giáo khoa cần đảm bảo sao cho các ngữ liệu (bao gồm kiến thức ngôn ngữ) đưa vào sách giáo khoa phục vụ tốt nhất cho việc đạt mục tiêu của từng cấp học và mục tiêu của toàn bộ chương trình. Đối với từng lớp học trong cùng 1 cấp học, danh mục chủ đề, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán nêu trong bảng Nội dung chi tiết ở mục 2 phần V trong Chương trình chỉ mang tính định hướng, tác giả biên soạn sách giáo khoa có thể điều chỉnh thứ tự của các chủ đề, cấu trúc ngữ pháp, từ vựng, chữ Hán giữa các lớp trong cùng một cấp học, hoặc thay đổi một phần sao cho phù hợp, miễn là các kiến thức ngôn ngữ thuộc khung kiến thức của cấp học đó và phù hợp với quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam*.

d) Khi biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học liên quan, cần áp dụng các thành tựu của giáo học pháp ngoại ngữ hiện đại dựa trên cơ sở phân tích các đặc điểm ngôn ngữ của tiếng Nhật. Nội dung của sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học kèm theo cần phong phú, đa dạng, sát với thực tế cuộc sống, tạo hứng thú học tập cho học sinh và tính hiệu quả trong giao tiếp bằng tiếng Nhật, phát huy tính sáng tạo của học sinh.

đ) Ngữ liệu được sử dụng để biên soạn sách giáo khoa Tiếng Nhật và các tài liệu dạy - học đi kèm cần được lựa chọn cho phù hợp với hệ thống chủ đề, chủ điểm và định hướng nội dung dạy - học được nêu trong Chương trình. Các tài liệu tham khảo phải có nguồn tin cậy, chính xác, phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và chính sách, quan điểm giáo dục của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

e) Hình thức sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, đẹp, sinh động và có hình ảnh, đĩa âm thanh đi kèm phù hợp với nội dung bài học.



3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*, ngoài các tài liệu dạy - học chính thức như sách giáo khoa, giáo viên nên tham khảo thêm sách giáo khoa, giáo trình tiếng Nhật và các loại sách, tài liệu phục vụ dạy - học tiếng Nhật được xuất bản tại Nhật Bản hoặc các nước khác ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 và lịch sử, chính trị xã hội, luật pháp, quan điểm giáo dục... của Việt Nam.

4. Điều kiện thực hiện Chương trình

a) Để thực hiện được Chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Nhật đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành. Giáo viên tham gia giảng dạy cần phải được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*. Hằng năm nhà trường, các Sở Giáo dục và Đào tạo cần tạo điều kiện cho giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

b) Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy - học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với những địa phương, trường, lớp có điều kiện, cần tổ chức cho học sinh được tiếp xúc với sách báo tiếng Nhật, được xem, nghe các chương trình phát thanh, truyền hình của Nhật Bản, cũng như được tiếp xúc, giao lưu với người Nhật để tăng thêm hứng thú học tập và rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Nhật.

c) Các sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.

5. Định hướng phát triển một số năng lực chung cho học sinh

a) Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và trau dồi kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, cách tự đánh giá và điều chỉnh kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh cần lựa chọn phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp sẽ giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

b) Thói quen học tập suốt đời

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể hội nhập và cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cần tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, Chương trình cần trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước cũng như xây dựng sự nghiệp của bản thân trong suốt cuộc đời mình.
